

Chương mở đầu

ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

a. Khái niệm đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam

Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc. Đảng Cộng sản Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản.

Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam là hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam. Đường lối cách mạng của Đảng được thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết, chỉ thị ... của Đảng.

- Nhìn tổng thể, đường lối cách mạng của Đảng bao gồm đường lối đối nội và đường lối đối ngoại.

- Đường lối cách mạng của Đảng là toàn diện và phong phú. Có đường lối chính trị chung, xuyên suốt cả quá trình cách mạng, như: đường lối độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Có đường lối cho từng thời kỳ lịch sử như: đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân; đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa; đường lối đổi mới...

- Đường lối cách mạng của Đảng chỉ có giá trị chỉ đạo thực tiễn khi phản ánh đúng quy luật vận động khách quan.

- Đường lối đúng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng; quyết định vị trí, uy tín của Đảng đối với quốc gia dân tộc.

b. Đối tượng nghiên cứu môn học

Đối tượng chủ yếu của môn học là hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng trong tiến trình cách mạng Việt Nam - từ cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam có mối quan hệ mật thiết với môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin và môn tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Đường lối cách mạng của Đảng không chỉ nói lên sự vận dụng sáng tạo các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mà còn thể hiện sự

bổ sung, phát triển và làm phong phú chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực tiễn mới của Đảng ta.

2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Làm rõ sự ra đời tất yếu của Đảng Cộng sản Việt Nam - chủ thể hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam.

- Làm rõ quá trình hình thành, phát triển và kết quả thực hiện đường lối cách mạng của Đảng trong đó đặc biệt chú trọng thời kỳ đổi mới

- Làm rõ kết quả thực hiện đường lối cách mạng của Đảng trong tiến trình cách mạng Việt Nam.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC HỌC TẬP MÔN HỌC

1. Phương pháp nghiên cứu

a. Cơ sở phương pháp luận

Nghiên cứu, học tập môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam phải trên cơ sở thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin và các quan điểm có ý nghĩa phương pháp luận của Hồ Chí Minh.

b. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic, ngoài ra có sự kết hợp các phương pháp khác như phân tích, tổng hợp, so sánh, quy nạp và diễn dịch, cụ thể hoá và trừu tượng hóa... thích hợp với từng nội dung của môn học.

2. Ý nghĩa của học tập môn học

- Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đường lối của Đảng trong thời kỳ cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân và trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Bồi dưỡng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng theo mục tiêu, lý tưởng của Đảng, nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước.

- Giúp sinh viên vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội theo đường lối, chính sách của Đảng.

Chương I

SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG

I. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ RA ĐỜI ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1. Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

a. Sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản và hậu quả của nó

- CNTB chuyển từ tự do cạnh tranh sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa và tăng cường xâm lược, áp bức các dân tộc thuộc địa.

- Hậu quả: Mâu thuẫn giữa các dân tộc bị áp bức với chủ nghĩa đế quốc ngày càng gay gắt, phong trào đấu tranh chống xâm lược diễn ra mạnh mẽ ở các nước thuộc địa.

b. Ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác-Lênin

- Chủ nghĩa Mác-Lênin là hệ tư tưởng của Đảng Cộng sản.

- Chủ nghĩa Mác-Lênin được truyền bá vào Việt Nam, thúc đẩy phong trào yêu nước và phong trào công nhân phát triển theo khuynh hướng cách mạng vô sản, dẫn tới sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam

c. Cách mạng Tháng Mười Nga và Quốc tế Cộng sản

- Sau thắng lợi của cách mạng tháng Mười (7/11/1917), các Đảng cộng sản ở nhiều nước tư bản chủ nghĩa và thuộc địa đã ra đời, đánh dấu một bước chuyển lớn trong phong trào đấu tranh của gia cấp vô sản và nhân dân các nước thuộc địa trên toàn thế giới.

- Tháng 3-1919, Quốc tế Cộng sản (Quốc tế III) được thành lập. Tại đại hội II của Quốc tế Cộng sản (1920), luận cương “*Sơ thảo lần thứ nhất về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa*” của Lênin được công bố. Luận cương đã chỉ ra phương hướng đấu tranh giải phóng các dân tộc trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

2. Hoàn cảnh trong nước

a. Xã hội Việt Nam dưới sự thống trị của thực dân Pháp

- *Chính sách cai trị của thực dân Pháp*

+ Về chính trị: Duy trì chế độ cai trị trực tiếp từ trung ương đến cơ sở, mọi quyền hành đều nằm trong tay người Pháp, biến quan lại phong kiến trở thành bù nhìn tay sai.

+ Về kinh tế: Thi hành chính sách độc quyền đối với nhà băng và ngân hàng, xuất và nhập khẩu, khai thác mỏ, giao thông; Định ra nhiều loại thuế vô lý ; Xây dựng một số cơ sở công nghiệp, hệ thống đường giao thông, bến cảng.

+ Về văn hoá: Thi hành triệt để chính sách văn hóa nô dịch, duy trì các thủ tục lạc hậu, thực hiện chính sách ngu dân, lập nhà tù thay cho trường học...

- *Tình hình giai cấp và mâu thuẫn cơ bản trong xã hội*

+ *Giai cấp địa chủ*: Một bộ phận làm tay sai cho thực dân Pháp để duy trì quyền lợi của mình; Một bộ phận khác yêu nước yêu nước, căm ghét thực dân Pháp và tay sai đã tham gia đấu tranh dưới nhiều hình thức và mức độ khác nhau; Một bộ phận nhỏ chuyển sang kinh doanh theo lối TBCN.

+ *Giai cấp nông dân*: Giai cấp nông dân bị bần cùng hoá và phá sản hàng loạt và có sự phân tầng : phú nông, trung nông, bần nông và cố nông. Nhìn chung giai cấp nông dân có mâu thuẫn với đế quốc và phong kiến, có yêu cầu độc lập dân tộc và ruộng đất, có truyền thống đấu tranh bất khuất, là lực lượng đông đảo và họ sẽ trở thành động lực to lớn khi được tổ chức lại.

+ *Giai cấp công nhân*: Ra đời từ cuộc khai thác thuộc địa lần thứ 1; chịu 3 tầng áp bức bóc lột là Đế quốc, Phong kiến, Tư sản nên tinh thần cách mạng của họ rất cao. Họ xuất thân chủ yếu từ nông. Họ sớm tham gia vào phong trào đấu tranh chung của cả dân tộc, sớm tiếp thu tư tưởng lý luận cách mạng của thời đại là chủ nghĩa Mác-Lênin

+ *Giai cấp Tư sản*: Giai cấp Tư sản Việt Nam ra đời cùng với sự phát triển công nghiệp, thương nghiệp và phân hoá làm hai bộ phận: Một là tầng lớp tư sản mại bán, là những nhà tư sản lớn, lợi ích của họ gắn liền với lợi ích của giới tư sản Pháp. Hai là tầng lớp tư sản dân tộc. Đó là những nhà tư sản vừa và nhỏ. Họ hoạt động chủ yếu trong các ngành thương nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Họ cũng có mâu thuẫn với tư sản Pháp ==> họ có tinh thần chống đế quốc và phong kiến và có thể trở thành lực lượng cách mạng quan trọng.

+ *Tầng lớp tiểu tư sản*: Gồm: trí thức, học sinh, sinh viên, viên chức và những người làm nghề tự do; Đời sống của tầng lớp tiểu tư sản rất bấp bênh, dễ bị phá sản; Họ có tinh thần yêu nước, căm thù thực dân và tay sai, thêm nữa họ là lực lượng chịu ảnh hưởng của những tư tưởng tiến bộ từ bên ngoài vào.

* **Kết luận:**

- Chính sách cai trị của thực dân Pháp đã tác động mạnh mẽ đến xã hội Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Từ một xã hội phong kiến độc lập trở thành một xã hội thuộc địa nửa phong kiến.

- Cơ cấu giai cấp ở Việt Nam cũng có những thay đổi cơ bản. Bên cạnh sự phân hoá của các giai cấp cũ là sự ra đời các giai cấp, tầng lớp mới. Đây là một lực lượng cách mạng mới trong tương lai.

- Trong lòng xã hội Việt Nam tồn tại 2 mâu thuẫn cơ bản, gắn liền với nhau. Đó là mâu thuẫn giữa:

+ Toàn thể dân tộc Việt Nam >< Thực dân Pháp và tay sai

+ Nhân dân Việt Nam (chủ yếu là nông dân >< địa chủ phong kiến)

Song mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân pháp và tay sai.

b. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến và tư sản cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

*** Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến**

- Phong trào chống Pháp ở Nam Kỳ.

Cuộc khởi nghĩa của Trương Định, khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực “bao giờ Tây nhỏ hết cỏ nước Nam thì hết người Nam đánh Tây”. Song tất cả các phong trào đều đi đến thất bại.

- Phong trào Cần Vương (1885 – 1896).

Sau sự biến kinh thành Huế (5/7/1885), Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi rời kinh thành Huế ra Sơn Phòng Tân Sở (Quảng Trị), tại đây ngày 13 tháng 7 năm 1885 Tôn Thất Thuyết đã phò vua giúp nước, hạ “chiếu Cần Vương”. Phong trào Cần Vương kéo dài 1885-1896 khi khởi nghĩa Hương Khê của Phan Đình Phùng bị thất bại.

- Khởi nghĩa Yên Thế (1883 – 1913).

Là phong trào đấu tranh tự vệ của nông dân Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo. Thực dân Pháp đã bốn lần dùng lực lượng lớn tấn công lên Yên Thế nhưng đều bị nghĩa quân đánh bại. Chỉ sau khi Hoàng Hoa Thám bị thực dân Pháp bắt và giết hại (3.1913) thì cuộc khởi nghĩa Yên Thế mới kết thúc.

=> **Tóm lại:** thất bại của phong trào Cần Vương, của khởi nghĩa Yên Thế là do thiếu đường lối đúng, thiếu một tổ chức cách mạng có khả năng dẫn dắt dân tộc đến thắng lợi. Điều này chính tỏ rằng, thời kỳ đấu tranh chống ngoại xâm trong khuôn khổ ý thức hệ tư tưởng phong kiến đã chấm dứt. Cuộc đấu tranh của nhân dân ta rơi vào khủng hoảng về đường lối cứu nước, về giai cấp lãnh đạo

*** Phong trào yêu nước dưới sự lãnh đạo của tầng lớp sĩ phu tiến bộ chịu ảnh hưởng của tư tưởng dân chủ tư sản .**

- Phan Bội Châu: với phong trào Đông du (1906-1908) và Việt Nam Quang Phục Hội (1902).

Năm 1904 Phan Bội Châu cùng nhiều sĩ phu yêu nước khác thành lập Hội Duy Tân, phát động phong trào Đông Du

Phong trào đã thu hút đông đảo thanh niên tham gia, từ năm 1905 đến 1908 đã tuyển chọn 205 thanh niên ưu tú của cả ba miền Bắc, Trung, Nam sang du học ở Nhật.

Tháng 9-1908, Thực dân Pháp phối hợp với quân phiệt Nhật trục xuất tất cả học sinh Việt Nam về nước trong đó có cả Phan Bội Châu. Phong trào Đông Du tan rã.

Sau khi bị trục xuất khỏi Nhật và dạt về Trung Quốc. Đầu năm 1912, tại Quảng Châu – Trung Quốc, Phan Bội Châu tập hợp những người yêu nước thành lập “Việt Nam Quang Phục Hội”.

- *Phan Chu Trinh với phong trào Duy Tân (1906 – 1908)*

Phan Chu Trinh chủ trương cải cách theo khuynh hướng dân chủ tư sản, phản đối vũ trang bạo động chống Pháp. Ông nói : “*bất bạo động, bạo động tắc tử, bất ngoại vọng, ngoại vọng bất vong*”. phong trào nhằm cải cách văn hoá xã hội, động viên lòng yêu nước, đã kích vua quan phong kiến thoái nát, đề xướng tư tưởng dân chủ tư sản với yêu cầu “*khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh*”

+ *Về kinh tế*: Ông chủ trương phát triển mạnh công thương nghiệp với mục đích dần đưa kinh tế nước ta thoát khỏi tình trạng lạc hậu tiến lên tư bản chủ nghĩa. + *Về văn hoá*: Hội đã mở các trường học xuống tận các làng xã nhằm truyền bá một nền học thuật mới, chống lại lối học cũ nặng về khoa cử, chống lại các tập tục phong kiến lạc hậu.

Mặc dù công cuộc cải cách của Phan Chu Trinh không giành thắng lợi nhưng đã có tác dụng rất to lớn đối với phong trào đấu tranh sôi nổi của nhân dân ta trong những năm đầu thế kỷ XX.

- *Phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục (1907)*

Năm 1907, một số sĩ phu tiến bộ ở Hà Nội như: Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Lê Đại... đã đứng ra thành lập trường tư thục lấy tên là Đông Kinh Nghĩa Thục nhằm tuyên truyền tinh thần yêu nước, bài xích chính sách của thực dân Pháp, khuyến khích cải cách... Trường bắt đầu hoạt động từ tháng 3 năm 1907 cho tới tháng 11-1907 Trường phải đóng cửa.

- *Phong trào tư sản đấu tranh chống các thế lực tư bản nước ngoài, chống độc quyền, đòi cải cách dân chủ.*

+ Năm 1924, Đảng Lập hiến do Bùi Quang Chiêu đứng đầu được thành lập. Mục tiêu lớn của họ là xin nhà cầm quyền Pháp ban cho một bản hiến pháp, một chế độ tự trị trong khuôn khổ của chế độ thực dân Pháp.

+ Cuối cùng đảng Lập Hiến đã chuyển sang lập trường chính trị phản động, gắn bó với thực dân Pháp. Thể hiện qua thuyết “ Pháp-Việt đũa huê”, thuyết “ Trục trị” của Nguyễn Văn Tinh, thuyết “ Bảo hoàng lập hiến” của Phạm Quỳnh.

- *Phong trào yêu nước của các tầng lớp tiểu tư sản thành thị:*

+ Tháng 3-1926 diễn ra phong trào yêu nước của quần chúng tổ chức đám tang cho cụ Phan Chu Trinh.

+ Đảng Thanh Niên do Nguyễn Trọng Hy, Trần Huy Liệu sáng lập ở Sài Gòn tháng 3-1926. Đảng không có cương lĩnh và điều lệ, hệ thống tổ chức.

+ Đảng An Nam Độc Lập do một số học sinh ở Việt Nam xuất thân từ các gia đình địa chủ, tư sản lập lên

- *Việt Nam Quốc dân đảng (12/1927).*

Việt Nam Quốc dân đảng do Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài sáng lập, là một đảng chính trị theo xu hướng cách mạng tư sản dân chủ. Mục tiêu của Việt Nam Quốc dân đảng nhằm đánh đuổi giặc Pháp, đánh đổ ngôi vua, sau cùng thiết lập nền dân quyền.

=> **Tóm lại**, Mặc dù diễn ra hết sức sôi nổi nhưng kết cục các phong trào vận động giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX theo khuynh hướng tư sản đều thất bại. Điều này chính tỏ sự bất lực của giai cấp tư sản Việt Nam, rằng giai cấp tư sản Việt Nam không đủ khả năng giương cao ngọn cờ lãnh đạo đưa cách mạng Việt Nam đi đến thắng lợi

c) Phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản

* Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện về chính trị, tư tưởng, tổ chức cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

- Ngày 5 tháng 6 năm 1911, Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước với ý định xem các nước làm cách mạng thế nào, để rồi trở về giúp đồng bào mình thực hiện của cách mạng giải phóng dân tộc

- Trên hành trình ra đi tìm đường cứu nước, Hồ Chí Minh đã tìm hiểu các cuộc cách mạng điển hình trên thế giới như cách mạng Mỹ năm 1776 và cách mạng Pháp 1789. Người còn rút ra một chân lý: “ Chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc, thực dân là cội nguồn của mọi đau khổ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở chính quốc cũng như các thuộc địa”.

- Năm 1919 Người thay mặt cho các dân tộc Việt Nam gửi đến hội nghị và chính phủ Pháp một bản yêu sách 8 điểm để đòi quyền tự do dân chủ cho nhân dân Việt Nam nhưng bản yêu sách đó không được hội nghị quan tâm đến.

- Tháng 7/1920 Hồ Chí Minh đã đọc Luận cương của Lênin về vấn đề dân tộc thuộc địa và đã tìm ra con đường cứu nước cho dân tộc Việt Nam – đó là con đường cách mạng vô sản.

- Tại đại hội Đảng xã hội Pháp họp ở Tua (Tours) năm 1920 Hồ Chí Minh đã bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế cộng sản và thành lập Đảng cộng sản Pháp. Sự kiện này đã đánh dấu bước ngoặt quyết định trong đời hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh, bước ngoặt từ: Chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa cộng sản; từ một chiến sĩ giải phóng dân tộc chưa có khuynh hướng rõ ràng thành một chiến sĩ giải phóng dân tộc theo chủ nghĩa cộng sản.

- Từ năm 1921 đến tháng 6.1923 Hồ Chí Minh hoạt động tại Pháp. Tại đây, Người đã thành lập Hội liên hiệp thuộc địa (10.1921). Hội đã cho xuất bản tờ báo Le Paria (Người cùng khổ) . Đồng thời, Người làm trưởng tiểu ban nghiên cứu vấn đề Đông Dương trong ban nghiên cứu thuộc địa của Đảng cộng sản Pháp, viết bài đăng trên báo: Người cùng khổ, Nhân đạo (L’humanité) , Đời sống công nhân (Lavieouriere).

Tác phẩm lý luận quan trọng nhất của thời kỳ này là cuốn bản án chế độ thực dân Pháp (XB tại Pari 1925). Nhằm tố cáo tội ác của bọn thực dân ở các nước thuộc địa Tác phẩm này có giá trị rất lớn về mặt lý luận, thực tiễn đồng thời có giá trị về văn học.

- Từ tháng 6.1923 đến cuối năm 1924, Hồ Chí Minh nghiên cứu và hoạt động tại Liên Xô. Tại Liên Xô Người đã dự Hội nghị quốc tế nhân dân (10.1923); dự Đại hội lần thứ V quốc tế

cộng sản (1924). Người đã viết nhiều bài đăng trên báo của Liên Xô, của Quốc tế chính sách. Đây là dịp Hồ Chí Minh đi sâu nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm của cách mạng Nga, xây dựng lý luận về cách mạng giải phóng dân tộc.

- Tháng 12.1924, Hồ Chí Minh về Quảng Châu (Trung Quốc) để trực tiếp chuẩn bị thành lập Đảng cộng sản Việt Nam. Tại đây giữa năm 1925 Người sáng lập ra Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, đồng thời sáng lập ra cơ quan tuyên truyền của hội là tờ báo thanh niên, hội đã chọn nhiều thanh niên ưu tú, tổ chức nhiều lớp huấn luyện, đào tạo cán bộ cốt cán cho cách mạng, chuẩn bị các điều kiện thành lập một chính Đảng của giai cấp công nhân.

Tác phẩm “ Đường cách mệnh” (XB năm 1927) là tập hợp các bài giảng của Hồ Chí Minh tại các lớp huấn luyện chính trị đầu năm 1925 đến tháng 4.1927. Cùng với “Bản án chế độ thực dân Pháp”, “Đường cách mệnh” là văn kiện có tính chất cương lĩnh của phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam những năm 20, vạch ra những hình thức và phương pháp tổ chức lực lượng cách mạng, góp phần quan trọng vào việc chuẩn bị thành lập một chính đảng vô sản ở Việt Nam.

Như vậy, thông qua quá trình hoạt động của Hồ Chí Minh từ năm 1921-1927 thì hệ thống quan điểm lý luận về con đường “ Đường cách mệnh” của Người đã thể hiện khá hoàn chỉnh. Hệ thống quan điểm lý luận cách mạng đó như sau:

+ Thứ nhất: Đi sâu vạch rõ bản chất phản động của chủ nghĩa thực dân những được nguy trang bằng cái gọi là “khai hoá văn minh”

+ Thứ hai: Cách mạng giải phóng dân tộc là một bộ phận cách mạng của thời đại-cách mạng vô sản.

+ Thứ ba: Cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và cách mạng vô sản ở “ chính quốc ” có quan hệ khăng khít với nhau như hai cái cánh của cách mạng thời đại.

+ Thứ tư: Mục tiêu và con đường đi lên của cách mạng Việt Nam. Hồ Chí Minh chỉ rõ: chống đế quốc, giành độc lập dân tộc và sau khi thắng lợi sẽ phát triển theo hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

+ Thứ năm: Về lực lượng cách mạng. Trong tác phẩm “Đường cách mệnh” Người khẳng định: “ Công nông là chủ cách mệnh ”, “ cách mệnh phải lấy công nông làm gốc ”

+ Thứ sáu: Về phương pháp cách mạng, Hồ Chí Minh cho rằng: Giải phóng mọi công cụ nô lệ cho đồng bào, cho nhân loại là công việc “ to tát ” cho nên phải “dùng hết sức”, “ phải quyết tâm thì chắc được ”. Quân chúng phải được tổ chức thành đội ngũ vững bền mới thành công.

+ Thứ bảy: Cách mạng muốn thắng lợi, trước hết phải có Đảng cách mạng.

=> **Như vậy**: Qua hệ thống quan điểm và lý luận về con đường cách mạng Hồ Chí Minh, cho chúng ta thấy: Toàn bộ quan điểm của Hồ Chí Minh là tư tưởng cách mạng giải phóng dân

tộc theo chủ nghĩa Mác-Lênin, nó được truyền bá vào Việt Nam và Đông Dương trong những năm 20 của thế kỷ XX dẫn đến sự ra đời của các tổ chức cộng sản ở Việt Nam.

** Sự phát triển phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản và sự ra đời các tổ chức cộng sản ở Việt Nam.*

- Năm 1928, Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên đưa ra chủ trương “ vô sản hoá ”, số hội viên của Hội ngày càng tăng nhanh. Nếu năm 1928 là 300 hội viên thì đến năm 1929 là 1700 hội viên (kể cả hội viên dự bị thì gần 3000 người).

- Đến đầu năm 1929, phong các mạng trong nước phát triển mạnh mẽ. Trước tình hình đó, Việt Nam cách mạng thanh niên không còn thích hợp để lãnh đạo phong trào nữa. Xu thế phải thành lập một Đảng cộng sản ngày càng chín muồi.

- Trước sự cần thiết phải thành lập một Đảng cộng sản, tháng 3.1929 một số hội viên tiên tiến của Việt Nam cách mạng thanh niên ở Bắc Kỳ đã lập ra chi bộ cộng sản đầu tiên ở Bắc Kỳ. Họ tích cực chuẩn bị để đi đến thành lập một đảng cộng sản thay thế cho Việt Nam cách mạng thanh niên.

- Ngày 17.6.1929 Đông Dương cộng sản Đảng được thành lập.

- Tháng 8.1925 An Nam cộng sản đảng được thành lập.

- Tháng 9 năm 1929 Đông Dương cộng sản liên đoàn chính thức được thành lập từ trong phái tả của Đảng Tân Việt. Theo kế hoạch Đông Dương cộng sản liên đoàn sẽ họp Đại hội chính thức vào ngày 1/1/1930, song trên đường đến địa điểm đại hội, các đại biểu đã bị bắt, song Đảng vẫn tích cực hoạt động.

=> **Như vậy**, trong vòng 6 tháng đã có ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam tuyên bố thành lập. Sự ra đời nhanh chóng của các tổ chức cộng sản lúc bấy giờ phản ánh xu thế tất yếu của phong trào dân tộc ở Việt Nam. Song sự tồn tại ba tổ chức đảng hoạt động biệt lập có nguy cơ dẫn đến một sự chia rẽ lớn. Yêu cầu bức thiết của cách mạng Việt Nam là phải có một Đảng cộng sản thống nhất trong cả nước.

II. HỘI NGHỊ THÀNH LẬP ĐẢNG VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG

1. Hội nghị thành lập Đảng

- Ngày 27-10-1929, Quốc tế cộng sản gửi thư cho những người cộng sản ở Đông Dương nêu rõ nhiệm vụ quan trọng và cấp bách nhất của những người cộng sản ở Đông Dương là thành lập một tổ chức Đảng cộng sản duy nhất. Song tài liệu chưa đến tay những người cộng sản Việt Nam.

- Ngày 6-1-1930, tại Cửu long (Hương cảng, Trung Quốc) Nguyễn Ái Quốc với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản đó *chủ động* triệu tập và chủ trì hội nghị hợp nhất Đảng. Hội nghị đã nhất trí thống nhất 2 tổ chức Đông Dương Cộng sản Đảng và An nam Cộng sản Đảng để lập ra một đảng duy nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội nghị được coi như đại hội thành lập Đảng đã *thông qua Chính cương vắn tắt, sách lược vắn tắt, chương trình tóm tắt, điều lệ*

tóm tắt của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo.

- Ngày 24-02-1930, Đông Dương Cộng sản Liên đoàn chính thức gia nhập Đảng cộng sản Việt Nam

2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

- *Một là, mục tiêu và con đường đi lên của cách mạng Việt Nam là : “ Tư sản dân quyền cách mạng ” và “ thổ địa cách mạng ”... để đi tới xã hội cộng sản.*

- *Hai là, Nhiệm vụ cụ thể của cách mạng:*

+ *Về chính trị:* Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến, làm cho nước Việt Nam hoàn toàn độc lập, dựng ra chính phủ công, nông binh, tổ chức ra quân đội công nông.

+ *Về kinh tế:* “ Thu tiêu hết các thứ quốc trái, thu hết sản nghiệp lớn (như: công nghiệp, vận tải, ngân hàng...) của tư bản, để quốc chủ nghĩa Pháp để giao cho chính phủ công, nông binh. Thu hết ruộng đất của đế quốc chủ nghĩa làm của công và chia cho dân nghèo. Miễn thuế cho dân nghèo; mở mang công nghiệp và nông nghiệp; thi hành luật ngày làm 8 giờ,.

+ *Về văn hoá, xã hội:* Dân chúng được tự do, nam nữ bình quyền, phổ thông giáo dục theo hướng công nông hoá.

- *Ba là, về lực lượng cách mạng:*

+ Lực lượng đánh đổ đế quốc và phong kiến trước hết là do công nhân và nông dân, do giai cấp công nhân lãnh đạo.

+ Ngoài công-nông, “ Đảng phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông (Thanh niên, Tân Việt)... để kéo họ đi vào phe vô sản giai cấp ”.

+ Đối với phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư bản An Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít lâu mới làm cho họ đứng trung lập, bộ phận nào ra mặt phản cách mạng thì phải đánh đổ.

+ Về nguyên tắc liên minh, sách lược vẫn tất ghi rõ: “ Trong khi liên lạc với các giai cấp phải rất cẩn thận, không đi vào nhượng bộ một chút lợi ích của công nông mà đi vào con đường thoả hiệp ”. Ngay từ đầu, Đảng đã đặt vấn đề về mặt trận, trong đó liên minh công nông làm cơ sở, làm nòng cốt cho sự đoàn kết cả dân tộc, đoàn kết mọi lực lượng yêu nước, dân chủ, không bỏ sót một hạng người nào để tập trung mũi nhọn vào kẻ thù chủ yếu là đế quốc và bọn phong kiến tay sai.

- *Bốn là, về phương pháp cách mạng.*

Cương lĩnh vạch rõ: Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và phong kiến, làm cho nước Việt Nam hoàn toàn độc lập, dựng ra chính phủ công - nông - binh, tổ chức ra quân đội công nông bằng sức mạnh mọi mặt của quần chúng, chứ không phải bằng con đường cải lương, thoả hiệp.

- *Năm là, về lãnh đạo cách mạng là giai cấp công nhân thông qua Đảng Cộng sản.*

- Sáu là, về đoàn kết quốc tế: Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới do đó cách mạng Việt Nam phải thực hành liên lạc với bị áp bức dân tộc và vô sản giai cấp thế giới, nhất là vô sản giai cấp Pháp.

=> **Như vậy:** Chính cương vắn tắt, sách lược vắn tắt do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo là cương lĩnh cách mạng đầu tiên của Đảng cộng sản Việt Nam. Đó là một cương lĩnh cách mạng giải phóng dân tộc đúng đắn và sáng tạo, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại mới, nhuần nhuyễn về quan điểm giai cấp, thấm đượm tinh thần dân tộc. Độc lập tự do gắn liền với định hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội là tư tưởng cốt lõi của cương lĩnh này.

3. Ý nghĩa lịch sử sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

- Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam mang tầm vóc như một đại hội thành lập Đảng. Hội nghị đã quy tụ ba tổ chức cộng sản thành một đảng cộng sản duy nhất ở Việt Nam, theo một đường lối chính trị đúng đắn, dẫn đến sự thống nhất tư tưởng và hoạt động của phong trào cách mạng cả nước, tạo nên truyền thống đoàn kết của Đảng và dân tộc ta từ đó về sau

- Xác lập sự lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam; chứng tỏ giai cấp công nhân Việt Nam đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng; thống nhất tư tưởng, chính trị và tổ chức phong trào cộng sản Việt Nam.

- Xác định đúng đắn con đường giải phóng dân tộc và phương hướng phát triển của cách mạng Việt Nam; giải quyết được cuộc khủng hoảng về đường lối cách mạng Việt Nam; nắm ngọn cờ lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

- Cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận của cách mạng thế giới, tranh thủ được sự ủng hộ của cách mạng thế giới.

Chương II

ĐƯỜNG LỐI ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930 - 1945)

I. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1939

1. Trong những năm 1930 - 1935

a. Luận cương chính trị tháng 10/1930

Từ ngày 14 đến ngày 31/10/1930, Ban Chấp hành Trung ương họp lần thứ nhất tại Hương Cảng (Trung Quốc) do Trần Phú chủ trì.

* Hội nghị đã thông qua Nghị quyết về tình hình và nhiệm vụ cần kíp của Đảng.

* Thảo luận Luận cương chính trị của Đảng, Điều lệ Đảng và điều lệ các tổ chức quần chúng.

* Thực hiện chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, Hội nghị quyết định đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương. Hội nghị cử Ban chấp hành Trung ương chính thức và cử Trần Phú làm Tổng Bí thư.

** Nội dung của Luận cương*

- *Mâu thuẫn xã hội:* Mâu thuẫn giai cấp diễn ra gay gắt giữa một bên là thợ thuyền, dân cày và các phần tử lao khổ với một bên là địa chủ phong kiến và tư bản đế quốc.

- *Phương hướng chiến lược của cách mạng Đông Dương:* Luận cương chỉ rõ: “Tư sản dân quyền cách mạng là thời kỳ dự bị để làm xã hội cách mạng”, sau khi cách mạng tư sản dân quyền thắng lợi sẽ tiếp tục “phát triển, bỏ qua thời kỳ tư bản mà tranh đấu thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa”.

- *Nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền:* Đánh đổ phong kiến, làm cách mạng ruộng đất triệt để và đánh đổ Đế quốc chủ nghĩa Pháp, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. Hai nhiệm vụ chiến lược đó có quan hệ khăng khít với nhau trong đó, Luận cương xác định: “Vấn đề thổ địa là cái cốt của cách mạng tư sản dân quyền” và là cơ sở để Đảng giành quyền lãnh đạo dân cày.

- *Về lực lượng cách mạng:* Giai cấp vô sản vừa là động lực chính của cách mạng tư sản dân quyền, vừa là giai cấp lãnh đạo cách mạng. Dân cày là lực lượng đông đảo nhất và là động lực mạnh của cách mạng.

- *Về phương pháp cách mạng:* Để đạt được mục tiêu cơ bản của cuộc cách mạng là đánh đổ đế quốc và phong kiến, giành chính quyền về tay công nông thì phải ra sức chuẩn bị cho quần chúng về con đường “võ trang bạo động”. Võ trang bạo động để giành chính quyền là một nghệ thuật, “phải tuân theo khuôn phép nhà binh”.

- *Về quan hệ quốc tế:* Cách mạng Đông Dương là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới, vì thế giai cấp vô sản Đông Dương phải đoàn kết gắn bó với giai cấp vô sản

thế giới, trước hết là vô sản Pháp, và phải mật thiết liên lạc với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa nhằm mở rộng và tăng cường lực lượng cho cuộc đấu tranh cách mạng ở Đông Dương.

- *Về vai trò lãnh đạo của Đảng:* Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là điều kiện cốt yếu cho thắng lợi của cách mạng. Đảng phải có đường lối chính trị đúng đắn, có kỷ luật tập trung, liên hệ mật thiết với quần chúng. Đảng là đội tiên phong của giai cấp vô sản, lấy chủ nghĩa Mác – Lênin làm nền tảng tư tưởng, đại biểu chung cho quyền lợi của giai cấp vô sản ở Đông Dương, đấu tranh để đạt được mục đích cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản.

*** Ý nghĩa của Luận cương**

- Luận cương chính trị khẳng định lại nhiều vấn đề căn bản thuộc về chiến lược cách mạng mà Chánh cương vắn tắt và Sách lược vắn tắt đã nêu ra.

- Giữa Luận cương chính trị với Chánh cương vắn tắt và Sách lược vắn tắt có mặt khác nhau. Luận cương chính trị không nêu ra được mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam và đế quốc Pháp, từ đó không đặt nhiệm vụ chống đế quốc lên hàng đầu.

- Đánh giá không đúng vai trò cách mạng của tầng lớp tiểu tư sản, phủ nhận mặt tích cực của tư sản dân tộc và chưa thấy được khả năng phân hoá, lôi kéo một bộ phận địa chủ vừa và nhỏ trong cách mạng giải phóng dân tộc, từ đó Luận cương đã không đề ra được một chiến lược liên minh dân tộc và giai cấp rộng rãi trong cuộc đấu tranh chống đế quốc xâm lược và tay sai.

Nguyên nhân chủ yếu của những mặt khác nhau:

- Thứ nhất, Luận cương chính trị chưa tìm ra và nắm vững những đặc điểm của xã hội thuộc địa, nửa phong kiến Việt Nam.

- Thứ hai, do nhận thức giáo điều, máy móc về vấn đề dân tộc và giai cấp trong cách mạng ở thuộc địa, và lại chịu ảnh hưởng trực tiếp khuynh hướng “tả” của Quốc tế Cộng sản và một số đảng cộng sản trong thời gian đó.

b. Chủ trương khôi phục tổ chức Đảng và phong trào cách mạng

** Hoàn cảnh lịch sử:*

- Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – 1933 đã lan nhanh đến các nước thuộc địa và phụ thuộc, trong đó có Việt Nam. Để giảm bớt hậu quả của cuộc khủng hoảng, Thực dân Pháp đã tăng cường vơ vét, bóc lột nhân dân ta, làm cho đời sống nhân dân ngày càng khốn cùng.

- Sau thất bại cuộc khởi nghĩa Yên Bái (2- 1930), Thực dân Pháp tăng cường đàn áp, khủng bố, mâu thuẫn giữa nhân dân ta với Đế quốc Pháp và tay sai càng thêm sâu sắc.

- Đảng CSVN ra đời đã đề ra khẩu hiệu “ độc lập dân tộc” và “ người cày có ruộng”. Khẩu hiệu đó đã đáp ứng được nguyện vọng đông đảo các giai cấp, các tầng lớp trước hết là công nhân và nông dân.

+ Đảng ra đời đã đứng ra tổ chức và lãnh đạo phong trào đấu tranh tương chừng như tự phát của quần chúng trở thành một phong trào cách mạng rộng lớn trong cả nước.

+ Đảng đã phát động được một số phong trào cách mạng rộng lớn, mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ - Tĩnh. Bộ máy chính quyền của đế quốc và tay sai ở nhiều huyện bị tê liệt và tan rã.

- Giữa lúc phong trào cách mạng của quần chúng đang dâng cao, đế quốc Pháp và tay sai đã thẳng tay đàn áp, khủng bố hòng dập tắt phong trào cách mạng Việt Nam và tiêu diệt Đảng Cộng sản Đông Dương. Trong bối cảnh đó, một số cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân vẫn nổ ra, nhiều chi bộ đảng ở trong nhà tù vẫn được thành lập, hệ thống tổ chức đảng từng bước được phục hồi.

** Chủ trương của Đảng*

- Tháng 6/1932 Ban lãnh đạo Trung ương đã công bố Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương:

+ Đòi các quyền tự do tổ chức, xuất bản, ngôn luận, đi lại trong nước và ra nước ngoài.

+ Bỏ những luật hình đặc biệt đối với người bản xứ, trả tự do cho tù chính trị, bỏ ngay chính sách đàn áp, giải tán Hội đồng đề hình.

+ Bỏ thuế thân, thuế ngụ cư và các thứ thuế vô lý khác.

+ Bỏ các độc quyền về rượu, thuốc phiện và muối.

Chương trình hành động vạch rõ phải ra sức tuyên truyền rộng rãi các khẩu hiệu đấu tranh của Đảng, phải mở rộng ảnh hưởng của Đảng trong quần chúng, nhất là Công hội và Nông hội.

Dựa theo Chương trình hành động, các tổ chức Đảng đã lập ra hội cày, hội cấy, đá bóng, đọc sách báo, hiếu hi để tập hợp quần chúng. Những hình thức, tổ chức do Đảng đề ra đã phù hợp với điều kiện lịch sử lúc bấy giờ. Nhờ vậy, phong trào đấu tranh của quần chúng dần được khôi phục trở lại.

- Đại hội đại biểu Đảng lần thứ nhất ở Ma Cao (Trung Quốc) tháng 3/1935 đề ra ba nhiệm vụ trước mắt là:

+ củng cố và phát triển Đảng. Tăng cường các Đảng viên vào trong xí nghiệp, hầm mỏ, kết nạp nông dân và trí thức vào Đảng; thống nhất tư tưởng và hành động trong Đảng.

+ Đẩy mạnh công tác vận động quần chúng, chuẩn bị tích cực đưa quần chúng vào trận tuyến đấu tranh mới.

+ Mở rộng tuyên truyền chống Đế quốc, chống chiến tranh, ủng hộ Liên Xô và Trung Quốc.

Như vậy, Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng đã khẳng định thời kỳ lắng xuống của một phong trào cách mạng đã qua và chuẩn bị đón chờ một thời kỳ đấu tranh cách mới.

2. Trong những năm 1936 - 1939

a. Hoàn cảnh lịch sử

** Tình hình thế giới*

- Hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế trong những năm 1929 - 1933 ở các nước thuộc hệ thống tư bản chủ nghĩa đã làm cho mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản ngày càng gay gắt và phong trào cách mạng của quần chúng dâng cao.

- Chủ nghĩa phátxít đã xuất hiện và thắng thế ở một số nơi, tiêu biểu là ở 3 nước: Đức, Italia và Nhật Bản. Chúng liên kết lại với nhau thành “Trục phátxít” và tích cực chạy đua vũ trang nhằm phân chia lại địa cầu.

“Chủ nghĩa Phát – xít là nền chuyên chính khủng bố công khai của những phần tử phản động nhất, sô vanh nhất và đs quốc chủ nghĩa nhất của tư bản tài chính”

- Trước nguy cơ chiến tranh, Quốc tế cộng sản đã tiến hành Đại hội lần thứ VII tại Matxcova (tháng 7/1935) dưới sự chủ trì của G. Đimitorốp. Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương do Lê Hồng Phong dẫn đầu. Đại hội xác định:

+ Kẻ thù nguy hiểm trước mắt của giai cấp vô sản và nhân dân lao động thế giới lúc này chưa phải là chủ nghĩa đế quốc nói chung, mà là chủ nghĩa phát xít.

+ Nhiệm vụ trước mắt của giai cấp công nhân và nhân dân lao động thế giới lúc này chưa phải là đấu tranh lật đổ chủ nghĩa tư bản, giành chính quyền, mà là đấu tranh chống chủ nghĩa phátxít, chống chiến tranh, bảo vệ dân chủ và hoà bình.

+ Đại hội cũng chỉ rõ vấn đề cần thiết phải thành lập Mặt trận nhân dân rộng rãi chống Phátxít, chống chiến tranh, đòi tự do, dân chủ, hòa bình và cải thiện đời sống.

** Tình hình trong nước*

- Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933 đã tác động sâu sắc không những đến đời sống các giai cấp và tầng lớp nhân dân lao động, mà còn đến cả những nhà tư sản, địa chủ hạng vừa và nhỏ.

- Bọn cầm quyền ở Đông Dương vẫn ra sức vơ vét bóc lột và khủng bố phong trào đấu tranh của nhân dân ta, làm cho tình hình kinh tế - chính trị hết sức ngột ngạt.

- Tình hình trên đây làm cho các giai cấp và tầng lớp tuy có quyền lợi khác nhau, nhưng đều căm thù thực dân, tư bản độc quyền Pháp và đều có nguyện vọng chung trước mắt là đấu tranh đòi quyền sống, quyền tự do, dân chủ, cơm áo và hoà bình.

b. Chủ trương và nhận thức mới của Đảng

- *Chủ trương đấu tranh đòi quyền dân chủ, dân sinh*

Ban chấp hành Trung ương xác định cách mạng ở Đông Dương vẫn là “cách mạng tư sản dân quyền - phản đế và điền địa - lập chính quyền của công nông bằng hình thức Xôviết, để dự bị điều kiện đi tới cách mạng xã hội chủ nghĩa”.

+ Về kẻ thù của cách mạng: Kẻ thù trước mắt nguy hại nhất của nhân dân Đông Dương cần tập trung đánh đổ là bọn phản động thuộc địa và bè lũ tay sai của chúng.

+ Về nhiệm vụ trước mắt của cách mạng: Là chống phátxít, chống chiến tranh đế quốc, chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, đòi tự do, dân chủ, cơm áo và hoà bình. Ban Chấp hành Trung ương quyết định thành lập Mặt trận nhân dân phản đế, sau được đổi tên thành Mặt trận dân chủ Đông Dương.

+ Về đoàn kết quốc tế: đoàn kết chặt chẽ với giai cấp công nhân và Đảng Cộng sản Pháp, “ủng hộ Mặt trận nhân dân Pháp”, đề ra khẩu hiệu “Ủng hộ Chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp” .

+ Về hình thức tổ chức và biện pháp đấu tranh: Phải chuyển hình thức tổ chức bí mật không hợp pháp sang các hình thức tổ chức và đấu tranh công khai, nửa công khai, hợp pháp và nửa hợp pháp.

- Nhận thức mới của Đảng về mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ

Trong văn kiện: “Chung quanh vấn đề chiến sách mới” công bố tháng 10/1936, Đảng đã nêu một quan điểm mới: “Cuộc dân tộc giải phóng không nhất định phải kết chặt với cuộc cách mạng điền địa, nghĩa là không thể nói rằng: muốn đánh đổ đế quốc cần phải phát triển cách mạng điền địa, muốn giải quyết vấn đề điền địa thì cần phải đánh đổ đế quốc. Lý thuyết ấy có chỗ không xác đáng”. Vì nếu nhiệm vụ chống Đế quốc là cần kíp, còn vấn đề giải quyết điền địa tuy quan trọng nhưng chưa phải trực tiếp bắt buộc ngay , thì phải tập trung lực lượng đánh đổ đế quốc trước, sau mới giải quyết vấn đề điền địa.

Tháng 3- 1939, tuyên ngôn của Đảng cộng sản Đông Dương đối với thời cuộc nêu rõ họa phát xít đang đến gần, các tầng lớp nhân dân cần phải thống nhất hành động hơn nữa trong việc đòi tự do dân chủ, cơm áo và hòa bình.

Tóm lại, trong những năm 1936 - 1939, chủ trương mới của Đảng đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa mục tiêu chiến lược và mục tiêu cụ thể trước mắt của cách mạng, mối quan hệ giữa liên minh công nông và mặt trận đoàn kết dân tộc rộng rãi, giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp, giữa phong trào cách mạng Đông Dương và phong trào cách mạng thế giới.

Các nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương trong thời kỳ này đánh dấu bước trưởng thành của Đảng về chính trị và tư tưởng, thể hiện bản lĩnh và tinh thần độc lập tự chủ, sáng tạo của Đảng, mở ra một cao trào mới trong cả nước.

II. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH TỪ NĂM 1939 ĐẾN NĂM 1945

1. Hoàn cảnh lịch sử và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng

a. Tình hình thế giới và trong nước

- *Tình hình thế giới*

+ Ngày 1-9-1939, Phát xít Đức tấn công Ba Lan. Hai ngày sau, Anh, Pháp tuyên chiến với Đức. Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ.

+ Tháng 6- 1940, Đức tấn công Pháp. Bọn tư bản phản động Pháp đầu hàng làm tay sai cho Đức.

+ Ngày 22-6-1941, Phát xít Đức bắt thành lính tấn công Liên Xô, hòng tiêu diệt nhà nước XHCN đầu tiên trên thế giới. Tính chất của cuộc chiến tranh đã thay đổi về căn bản. Trên thế giới hình thành hai trận tuyến: Một bên là lực lượng dân chủ do Liên Xô đứng đầu và một bên là khối phát xít do Đức đứng đầu.

- *Tình hình trong nước*

Chiến tranh thế giới nổ ra, ở Việt Nam và Đông Dương, Thực dân Pháp đã thi hành chính sách thời chiến rất trắng trợn.

Ngày 22/09/1940, phát xít Nhật đã tiến vào Lạng Sơn và đổ bộ vào Hải Phòng. Ngày 23/09/1940, tại Hà Nội, Pháp ký hiệp định đầu hàng Nhật. Từ đó, nhân dân ta chịu cảnh một cổ bị hai trùng áp bức, bóc lột của Pháp - Nhật. Mâu thuẫn giữa dân tộc ta với đế quốc phát xít Pháp - Nhật trở nên gay gắt hơn bao giờ hết.

b. Nội dung chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

Sau khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, tình hình trong nước và thế giới có những chuyển biến sâu sắc, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp Hội nghị lần thứ sáu (tháng 11/1939) đã quyết định chuyển hướng chỉ đạo chiến lược sang một thời kì mới; tiếp đó Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ bảy (tháng 11/1940) đã phát triển thêm đường lối chiến lược và đến Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám (tháng 5/1941) đã hoàn chỉnh đường lối chiến lược. Nội dung của đường lối đó như sau:

- *Một là, đưa nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.*

Vì “nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập tự do cho toàn thể dân tộc thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu mà quyền lợi của bộ phận giai cấp đến ngàn vạn năm cũng ko đòi lại được”. Quyết định tạm gác khẩu hiệu “đánh đổ địa chủ chia ruộng đất cho dân cày” thay bằng khẩu hiệu “chống địa tô cao, chống cho vay nặng lãi” “tích thu ruộng đất của địa chủ Việt gian chia cho dân nghèo”

- *Hai là, quyết định thành lập Mặt trận Việt Minh để đoàn kết, tập hợp lực lượng cách mạng nhằm mục tiêu giải phóng dân tộc.*

Ngày 19-5-1941, Ban chấp hành Trung ương Đảng thành lập Việt Nam độc lập Đồng minh (gọi tắt là Việt Minh), thay cho Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương; đổi tên các Hội phản đế thành Hội Cứu quốc nhằm liên hiệp các giai cấp, các đồng bào chống chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh đế quốc.

- *Ba là, quyết định xúc tiến chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trung tâm của Đảng và nhân dân ta trong giai đoạn hiện tại.*

+ Để tiến hành được khởi nghĩa vũ trang, cần phải xây dựng lực lượng cách mạng bao gồm: lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, xúc tiến thành lập khu căn cứ địa cách mạng.

+ Phương châm và hình thái khởi nghĩa: khởi nghĩa từng phần giành thắng lợi bộ phận rồi tiến lên tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

+ Ban chấp hành Trung ương Đảng còn đặt ra vấn đề công tác xây dựng Đảng, gấp rút đào tạo cán bộ lãnh đạo và đẩy mạnh công tác vận động quần chúng.

c. Ý nghĩa của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

- Với tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã hoàn chỉnh sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược nhằm giải quyết mục tiêu số một của cách mạng là độc lập dân tộc và đề ra nhiều chủ trương đúng đắn để thực hiện mục tiêu ấy.

- Giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, tập hợp rộng rãi mọi người Việt Nam yêu nước trong Mặt trận Việt Minh, xây dựng lực lượng chính trị của quần chúng ở cả nông thôn và thành thị, xây dựng căn cứ địa cách mạng và lực lượng vũ trang, là ngọn cờ dẫn đường cho nhân dân ta tiến lên giành thắng lợi trong sự nghiệp đánh Pháp, đuổi Nhật, giành độc lập cho dân tộc và tự do cho nhân dân.

- Khắc phục đầy đủ những thiếu sót của bản Luận cương chính trị (10-1930), đưa Cách mạng Việt Nam trở về đúng với Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.

2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền

a. Phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước và đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần

- *Phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước.*

Đêm 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp, ngày 12/3/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”.

+ Chỉ thị nhận định: Cuộc đảo chính của Nhật lật đổ Pháp để độc chiếm Đông Dương đã tạo ra một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc, nhưng điều kiện khởi nghĩa chưa thực sự chín muồi. Hiện đang có những cơ hội tốt làm cho những điều kiện tổng khởi nghĩa nhanh chóng chín muồi.

+ Chỉ thị xác định: Sau cuộc đảo chính, phát xít Nhật là kẻ thù chính, kẻ thù cụ thể trước mắt duy nhất của nhân dân Đông Dương, vì vậy phải thay khẩu hiệu “đánh đuổi phát xít Nhật - Pháp” bằng khẩu hiệu “đánh đuổi phát xít Nhật”.

+ Phát động một cao trào kháng Nhật, cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa. Mọi hình thức tuyên truyền, cổ động, tổ chức và đấu tranh lúc này phải thay đổi cho thích hợp thời kỳ tiền khởi nghĩa như tuyên truyền xung phong, biểu tình tuần hành, bãi công chính trị, biểu tình phá kho thóc của Nhật để giải quyết nạn đói, đẩy mạnh xây dựng các đội tự vệ cứu quốc,...

+ Phương châm đấu tranh lúc này là phát động chiến tranh du kích, giải phóng từng vùng, mở rộng căn cứ địa.

+ Dự kiến những điều kiện thuận lợi để thực hiện tổng khởi nghĩa như khi quân Đồng minh kéo vào Đông Dương đánh Nhật, quân Nhật kéo ra mặt trận ngăn cản quân Đồng minh để phía sau sơ hở. Cũng có thể là cách mạng Nhật bùng nổ và chính quyền cách mạng của nhân dân Nhật được thành lập, hoặc Nhật bị mất nước như Pháp năm 1940 và quân đội viễn chinh Nhật mất tinh thần.

- Đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền bộ phận

+ Từ giữa tháng 3/1945 trở đi, cao trào kháng Nhật cứu nước đã diễn ra rất sôi nổi, mạnh mẽ và phong phú về nội dung và hình thức.

+ Phong trào đấu tranh vũ trang, khởi nghĩa từng phần đã diễn ra trong nhiều nơi ở vùng thượng du và trung du Bắc Kỳ.

+ Trong hai tháng 5 và 6/1945, các cuộc khởi nghĩa từng phần liên tục nổ ra và nhiều chiến khu được thành lập ở cả ba miền. Ở khu giải phóng và một số địa phương, chính quyền nhân dân đã hình thành, tồn tại song song với chính quyền tay sai của phátxít Nhật.

+ Giữa lúc phong trào quần chúng trong cả nước đang phát triển mạnh mẽ ở cả nông thôn và thành thị, nạn đói đã diễn ra nghiêm trọng ở các tỉnh Bắc bộ và Bắc Trung bộ, Đảng kịp thời đề ra khẩu hiệu “ phá kho thóc, giải quyết nạn đói”. Chủ trương đó đã đáp ứng nguyện vọng cấp bách của nhân dân ta, vì vậy trong một thời gian ngắn, Đảng đã động viên được hàng triệu quần chúng tiến lên trận tuyến cách mạng.

b. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa

- Trước sự phát triển hết sức nhanh chóng của tình hình, Trung ương quyết định họp Hội nghị toàn quốc của Đảng tại Tân Trào (Tuyên Quang) từ ngày 13 đến ngày 15/8/1945.

+ Hội nghị nhận định: “Cơ hội rất tốt cho ta giành chính quyền độc lập đã tới” và quyết định phát động tổng khởi nghĩa, giành chính quyền từ tay phátxít Nhật và tay sai, trước khi quân Đồng minh vào Đông Dương.

+ Hội nghị chỉ rõ khẩu hiệu đấu tranh lúc này là: “Phản đối xâm lược”; “hoàn toàn độc lập”; “Chính quyền nhân dân”. Những nguyên tắc để chỉ đạo khởi nghĩa là tập trung, thống nhất và kịp thời, phải đánh chiếm ngay những nơi chắc thắng, không kể

thành phố hay nông thôn; quân sự và chính trị phải phối hợp; phải làm tan rã tinh thần quân địch...

+ Hội nghị còn quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội và đối ngoại trong tình hình mới. Hội nghị quyết định cử Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc do Trường Chinh phụ trách và kiện toàn Ban Chấp hành Trung ương.

+ Ngay đêm 13/08/1945, UB khởi nghĩa toàn quốc ra lệnh tổng khởi nghĩa.

- Ngày 16/08/1945, cũng tại Tân Trào, Đại hội quốc dân họp. Đại hội nhiệt liệt tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng và Mười chính sách của Việt Minh, quyết định thành lập Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam.

- Ngay sau Đại hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước: “Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”.

- Dưới sự lãnh đạo của Đảng, hơn 20 triệu nhân dân ta đã nhất tề vùng dậy khởi nghĩa giành chính quyền.

- Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội ngày 19/8 có ý nghĩa quyết định đối với cả nước, làm cho chính quyền tay sai Nhật ở các nơi bị tê liệt, cổ vũ mạnh mẽ nhân dân các tỉnh thành khác nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền.

- Ngày 23/8/1945, khởi nghĩa giành thắng lợi ở Huế, ngày 25/8/1945, khởi nghĩa giành thắng lợi ở Sài Gòn. Chỉ trong vòng 15 ngày (từ 14 đến 28/8/1945) cuộc tổng khởi nghĩa đã thành công trên cả nước, chính quyền về tay nhân dân.

- Ngày 2/9/1945, tại cuộc mít tinh lớn ở Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, thay mặt Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh trình trọng đọc bản Tuyên ngôn độc lập, tuyên bố với quốc dân đồng bào, với toàn thể thế giới: Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời.

c. Kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cuộc Cách mạng Tháng Tám

**** Kết quả và ý nghĩa***

- Đã đập tan xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp trong gần một thế kỷ, lật nhào chế độ quân chủ hàng mấy nghìn năm và ách thống trị của phát xít Nhật, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á.

- Đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của lịch sử dân tộc Việt Nam, đưa dân tộc ta bước vào một kỷ nguyên mới: Kỷ nguyên độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội.

- Đảng ta và nhân dân ta đã góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, cung cấp thêm nhiều kinh nghiệm quý báu cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và giành quyền dân chủ.

- Đã cổ vũ mạnh mẽ nhân dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, thực dân giành độc lập tự do.

** Nguyên nhân thắng lợi*

- Cách mạng Tháng Tám nổ ra trong bối cảnh quốc tế rất thuận lợi: Kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta là phátxít Nhật đã bị Liên Xô và các lực lượng dân chủ thế giới đánh bại. Bọn Nhật ở Đông Dương và tay sai tan rã. Đảng ta đã chớp thời cơ đó phát động toàn dân nổi dậy tổng khởi nghĩa giành thắng lợi nhanh chóng.

- Cách mạng Tháng Tám là kết quả tổng hợp của 15 năm đấu tranh gian khổ của toàn dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã được rèn luyện qua ba cao trào cách mạng rộng lớn: Cao trào 1930-1931, Cao trào 1936-1939 và Cao trào giải phóng dân tộc 1939-1945.

- Cách mạng Tháng Tám thành công là do Đảng ta đã chuẩn bị được lực lượng vĩ đại của toàn dân đoàn kết trong Mặt trận Việt Minh, dựa trên cơ sở liên minh công nông, dưới sự lãnh đạo của Đảng

- Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố chủ yếu nhất, quyết định thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám 1945.

** Bài học kinh nghiệm*

- Một là: Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, kết hợp đúng đắn hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến.

- Hai là: Toàn dân nổi dậy trên nền tảng khối liên minh công - nông.

- Ba là: Lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù.

- Bốn là: Kiên quyết dùng bạo lực cách mạng và biết sử dụng bạo lực cách mạng một cách thích hợp để đập tan bộ máy nhà nước cũ, lập ra bộ máy nhà nước của nhân dân.

- Năm là: Nắm vững nghệ thuật khởi nghĩa, nghệ thuật chọn đúng thời cơ.

- Sáu là: Xây dựng một Đảng Mác - Lênin đủ sức lãnh đạo tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

Chương III

ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC (1945 - 1975)

I. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN VÀ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945 - 1954)

1. Chủ trương xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945 - 1946)

a. Hoàn cảnh lịch sử nước ta sau Cách mạng Tháng Tám

Sau ngày Cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước của nhân dân ta đứng trước bối cảnh vừa có những thuận lợi cơ bản, vừa gặp phải nhiều khó khăn to lớn, hiểm nghèo.

- Về thuận lợi

+ Trên thế giới, hệ thống xã hội chủ nghĩa do Liên xô đứng đầu được hình thành, phong trào cách mạng giải phóng dân tộc có điều kiện phát triển, trở thành một dòng thác cách mạng. Phong trào dân chủ và hòa bình cũng đang vươn lên mạnh mẽ.

+ Ở trong nước, chính quyền dân chủ nhân dân được thành lập, có hệ thống từ Trung ương đến cơ sở. Nhân dân lao động đã làm chủ vận mệnh của đất nước. Toàn dân tin tưởng và ủng hộ Việt Minh, ủng hộ chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

- Về khó khăn

+ Quân Đồng Minh kéo vào nước ta để tước khí giới của phát xít Nhật, chúng khuyến khích bọn Việt gian chống phá chính quyền cách mạng nhằm xóa bỏ nền độc lập và chia cắt nước ta. Nghiêm trọng nhất là quân Anh, Pháp đã đồng lõa với nhau nổ súng đánh chiếm Sài Gòn, hòng tách Nam bộ ra khỏi Việt Nam.

+ Hậu quả do chế độ cũ để lại như nạn đói, nạn dốt rất nặng nề, ngân quỹ quốc gia trống rỗng.

+ Kinh nghiệm quản lý đất nước của cán bộ các cấp non yếu.

+ Nền độc lập của nước ta chưa được quốc gia nào trên thế giới công nhận và đặt quan hệ ngoại giao.

“Giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm” là những hiểm họa đối với chế độ mới, vận mệnh dân tộc như “ngàn cân treo sợi tóc”, Tổ quốc lâm nguy.

b. Chủ trương “kháng chiến kiến quốc” của Đảng

Trước tình hình mới, ngày 25/11/1945, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra chỉ thị Kháng chiến kiến quốc, vạch con đường đi lên cho cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới.

Chủ trương kháng chiến kiến quốc của Đảng:

- *Về chỉ đạo chiến lược:* Đảng xác định mục tiêu phải nêu cao của cách mạng Việt Nam lúc này là dân tộc giải phóng, khẩu hiệu lúc này vẫn là “Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết”, nhưng không phải là giành độc lập mà là giữ vững độc lập.

- *Về xác định kẻ thù:* Kẻ thù chính của chúng ta lúc này là thực dân Pháp xâm lược, phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng. Vì vậy phải lập Mặt trận dân tộc thống nhất chống thực dân Pháp xâm lược; mở rộng mặt trận Việt Minh nhằm thu hút mọi tầng lớp nhân dân; thống nhất mặt trận Việt - Miên - Lào...

- *Về phương hướng, nhiệm vụ:*

+ Đảng nêu lên bốn nhiệm vụ chủ yếu và cấp bách cần khẩn trương thực hiện là: “Củng cố chính quyền, chống thực dân Pháp xâm lược, bài trừ nội phản, cải thiện đời sống nhân dân”.

+ Đảng chủ trương kiên trì nguyên tắc thêm bạn bớt thù, thực hiện khẩu hiệu: “Hoa - Việt thân thiện” đối với quân đội Tưởng Giới Thạch và “độc lập về chính trị, nhân nhượng về kinh tế” đối với Pháp.

=> *Ý nghĩa của Chỉ thị:* Chỉ thị đã xác định đúng kẻ thù chính của dân tộc Việt Nam là thực dân Pháp xâm lược. đã chỉ ra kịp thời những vấn đề cơ bản về chiến lược và sách lược cách mạng, nhất là nêu rõ hai nhiệm vụ chiến lược mới của cách mạng Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám là xây dựng đi đôi với bảo vệ đất nước. Đề ra những nhiệm vụ, biện pháp cụ thể về đối nội, đối ngoại để khắc phục nạn đói, nạn dốt, chống thù trong, giặc ngoài bảo vệ chính quyền cách mạng.

c. Kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

* *Kết quả.* Cuộc đấu tranh thực hiện chủ trương kháng chiến kiến quốc của Đảng giai đoạn 1945 - 1946 đã diễn ra rất gay go, quyết liệt trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, ngoại giao và đã giành được những kết quả hết sức quan trọng.

- *Về chính trị - xã hội:*

+ Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp được thành lập thông qua phổ thông bầu cử.

+ Hiến pháp dân chủ nhân dân được Quốc hội thông qua và ban hành. Bộ máy chính quyền từ Trung ương đến làng xã và các cơ quan tư pháp, tòa án, các công cụ chuyên chính như Vệ quốc đoàn, Công an nhân dân được thiết lập và tăng cường.

+ Các đoàn thể nhân dân như Mặt trận Việt Minh, Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam, Tổng Công đoàn Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam được xây dựng và mở rộng.

+ Các đảng phái chính trị như Đảng Dân chủ Việt Nam, Đảng Xã hội Việt Nam được thành lập.

- *Về kinh tế, văn hóa*: đã phát động phong trào tăng gia sản xuất, cứu đói, xóa bỏ các thứ thuế vô lý của chế độ cũ, ra sắc lệnh giảm tô 25%, xây dựng ngân quỹ quốc gia. Các lĩnh vực sản xuất được phục hồi. Cuối năm 1945, nạn đói cơ bản được đẩy lùi, năm 1946 đời sống nhân dân được ổn định và có cải thiện. Phong trào diệt dốt, bình dân học vụ được thực hiện sôi nổi. Cuối 1946 cả nước đã có thêm 2,5 triệu người biết đọc, biết viết.

- *Về bảo vệ chính quyền cách mạng*:

+ Ở miền Nam, Đảng đã kịp thời lãnh đạo nhân dân Nam bộ đứng lên kháng chiến và phát động phong trào Nam tiến chi viện Nam bộ, ngăn không cho quân Pháp đánh ra Trung bộ.

+ Ở miền Bắc, Đảng, Chính phủ ta đã thực hiện sách lược nhân nhượng với quân đội Tưởng và tay sai của chúng để giữ vững chính quyền, tập trung lực lượng chống Pháp ở miền Nam.

* *Ý nghĩa*

Những thành quả đấu tranh nói trên đã bảo vệ được nền độc lập của đất nước, giữ vững chính quyền cách mạng; xây dựng được những nền móng đầu tiên và cơ bản cho một chế độ mới, chế độ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; chuẩn bị được những điều kiện cần thiết, trực tiếp cho cuộc kháng chiến toàn quốc sau đó.

* *Nguyên nhân thắng lợi*

Đảng đã đánh giá đúng tình hình nước ta sau Cách mạng Tháng Tám, kịp thời đề ra chủ trương kháng chiến, kiến quốc; xây dựng và phát huy được sức mạnh của khối đoàn kết dân tộc; lợi dụng được mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ địch...

* *Bài học kinh nghiệm*

Phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, dựa vào dân để xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng. Triệt để lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù, chia mũi nhọn vào kẻ thù chính, coi sự nhân nhượng có nguyên tắc với kẻ địch cũng là một biện pháp đấu tranh cách mạng cần thiết trong hoàn cảnh cụ thể. Tận dụng khả năng hòa hoãn để xây dựng lực lượng, củng cố chính quyền nhân dân, đồng thời đề cao cảnh giác, sẵn sàng ứng phó với khả năng chiến tranh lan ra cả nước khi kẻ địch bội ước.

2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1946 - 1954)

a. Hoàn cảnh lịch sử

- Tháng 11/1946, quân Pháp mở cuộc tấn công chiếm đóng cả thành phố Hải Phòng và thị xã Lạng Sơn, cho quân đổ bộ lên Đà Nẵng và gây nhiều cuộc khiêu khích, tàn sát đồng bào ta ở Hà Nội.

- Ngày 19/2/1946, trước việc Pháp gửi tối hậu thư đòi ta tước vũ khí của tự vệ Hà Nội, kiểm soát an ninh trật tự Thủ đô.

- Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp và hạ quyết tâm phát động cuộc kháng chiến trong cả nước và chủ động tiến công trước khi thực dân Pháp thực hiện màn kịch đảo chính quân sự ở Hà Nội. Mệnh lệnh kháng chiến được phát đi. Vào lúc 20 giờ ngày 19/12/1946, tất cả các chiến trường trong cả nước đã đồng loạt nổ súng.

- Rạng sáng ngày 20/12/1946, Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ Chí Minh được phát đi trên Đài Tiếng nói Việt Nam.

** Thuận lợi*

+ Nhân dân ta tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược là chiến đấu để bảo vệ nền độc lập tự do của dân tộc và đánh địch trên đất nước mình nên có chính nghĩa, có “thiên thời, địa lợi, nhân hòa”.

+ Ta cũng đã có sự chuẩn bị cần thiết về mọi mặt, nên về lâu dài, ta sẽ có khả năng đánh thắng quân xâm lược.

+ Trong khi đó, thực dân Pháp cũng có nhiều khó khăn về chính trị, kinh tế, quân sự ở trong nước và tại Đông Dương không dễ gì có thể khắc phục được ngay.

** Khó khăn*

+ Tương quan lực lượng quân sự của ta yếu hơn địch. Ta bị bao vây bốn phía, chưa được nước nào công nhận giúp đỡ. Còn quân Pháp lại có vũ khí tối tân, đã chiếm đóng được hai nước Campuchia, Lào và một số nơi ở Nam Bộ Việt Nam, có quân đội đứng chân trong các thành thị lớn ở miền Bắc.

+ Xác định đúng thuận lợi và khó khăn là cơ sở để Đảng đề ra đường lối cho cuộc kháng chiến.

b. Quá trình hình thành và nội dung đường lối kháng chiến

* Đường lối kháng chiến của Đảng được hoàn chỉnh và thể hiện tập trung trong ba văn kiện lớn. Đó là Chỉ thị “Toàn dân kháng chiến” của Ban Thường vụ Trung ương Đảng ngày 22/12/1946, “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến” của Hồ Chí Minh ngày 19/12/1946 và tác phẩm “Kháng chiến nhất định thắng lợi” của Trương Chinh xuất bản đầu năm 1947. Với các nội dung sau:

- *Mục đích kháng chiến:* kế tục và phát triển sự nghiệp Cách mạng Tháng Tám, “đánh phản động thực dân Pháp xâm lược; giành thống nhất và độc lập”.

- *Tính chất kháng chiến:* trường kì kháng chiến, toàn diện kháng chiến.

- *Nhiệm vụ kháng chiến:* “Cuộc kháng chiến này chính là một cuộc chiến tranh cách mạng có tính chất dân tộc độc lập và dân chủ tự do...nhằm hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc và phát triển dân chủ mới”.

- *Phương châm tiến hành kháng chiến*: tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân, thực hiện kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính.

+ Kháng chiến toàn dân: “Bất kì đàn ông, đàn bà không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc, bất kì người già, người trẻ. Hễ là người Việt Nam phải đứng lên đánh thực dân Pháp”, thực hiện mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi làng xóm là một pháo đài.

+ Kháng chiến toàn diện: đánh địch về mọi mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, ngoại giao. Trong đó:

+ Kháng chiến lâu dài (trường kì): là để chống âm mưu đánh nhanh, thắng nhanh của Pháp, để có thời gian phát huy yếu tố “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” của ta, chuyển hóa tương quan lực lượng từ chỗ ta yếu hơn địch đến chỗ ta mạnh hơn địch, đánh thắng địch.

+ Dựa vào sức mình là chính: “phải tự cấp, tự túc về mọi mặt”, vì ta bị bao vây bốn phía. Khi nào có điều kiện ta sẽ tranh thủ sự giúp đỡ của các nước, song lúc đó cũng không được ỷ lại.

+ Triển vọng kháng chiến: mặc dù lâu dài, gian khổ, khó khăn song nhất định thắng lợi.

- Thực hiện đường lối đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng trong thời gian này chúng ta đã giành được một số thắng lợi quan trọng:

+ Thắng lợi trong cuộc chiến đấu giam chân địch trong các đô thị

+ Đánh bại các cuộc hành quân lớn của địch lên Việt Bắc

+ Lãnh đạo đẩy mạnh xây dựng hậu phương, chống phá thủ đoạn “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt” của thực dân Pháp;

+ Chủ trương thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước xã hội chủ nghĩa.

+ Thắng lợi của chiến dịch Biên giới cuối năm 1950.

* Đến đầu năm 1951, tình hình thế giới và cách mạng Đông Dương có nhiều chuyển biến mới. Điều kiện lịch sử đó đặt ra yêu cầu bổ sung và hoàn chỉnh đường lối cách mạng, đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi. Đáp ứng yêu cầu đó, tháng 2/1951, Đảng đã họp Đại hội đại biểu lần thứ II tại Tuyên Quang:

- Đại hội đã quyết tách Đảng Cộng sản Đông Dương thành ba Đảng cách mạng để lãnh đạo cuộc kháng chiến của ba dân tộc Đông Dương đi tới thắng lợi. Ở Việt Nam, Đảng ra hoạt động công khai lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam.

- Đại hội đã thông qua Chính cương của Đảng Lao động Việt Nam với nội dung cơ bản là:

+ *Tính chất xã hội*: “Xã hội Việt Nam hiện nay gồm có ba tính chất: dân chủ nhân dân, một phần thuộc địa và nửa phong kiến. Ba tính chất đó đang đấu tranh lẫn

nhau. Nhưng mâu thuẫn chủ yếu lúc này là mâu thuẫn giữa tính chất dân chủ nhân dân với tính chất thuộc địa. Mâu thuẫn đó đã được giải quyết trong quá trình kháng chiến của dân tộc Việt Nam chống thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ”.

+ *Đối tượng cách mạng*: Cách mạng Việt Nam có hai đối tượng, đối tượng chính là chủ nghĩa đế quốc xâm lược, cụ thể lúc này là đế quốc Pháp và bọn can thiệp Mỹ. Đối tượng phụ hiện nay là phong kiến, cụ thể lúc này là phong kiến phản động.

+ *Nhiệm vụ cách mạng*:

Đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, giành độc lập thống nhất thật sự cho dân tộc.

Xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, làm cho người cày có ruộng.

Phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội. Ba nhiệm vụ đó khăng khít với nhau. Song nhiệm vụ chính trước mắt là hoàn thành cách mạng giải phóng dân tộc. Cho nên lúc này phải tập trung lực lượng vào việc kháng chiến để quyết thắng quân xâm lược”.

+ *Động lực của cách mạng*: có bốn giai cấp: công nhân, nông dân, tiểu tư sản thành thị, tiểu tư sản trí thức và tư sản dân tộc; ngoài ra là những thân sĩ (địa chủ) yêu nước, tiến bộ. Những giai cấp, tầng lớp và phần tử đó hợp thành nhân dân. Nền tảng là công nhân, nông dân và lao động trí thức.

+ *Triển vọng của cách mạng*: “Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam nhất định sẽ đưa Việt Nam tiến tới chủ nghĩa xã hội”.

+ *Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội*: trải qua ba giai đoạn: giai đoạn thứ nhất, là hoàn thành giải phóng dân tộc; giai đoạn thứ hai, là xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, thực hiện triệt để người cày có ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân; giai đoạn thứ ba, là xây dựng cơ sở cho chủ nghĩa xã hội, tiến lên thực hiện chủ nghĩa xã hội

+ *Giai cấp lãnh đạo và mục tiêu của Đảng*: Người lãnh đạo cách mạng là giai cấp công nhân. Mục đích của Đảng là phát triển chế độ dân chủ nhân dân, tiến lên chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, để thực hiện tự do, hạnh phúc cho giai cấp công nhân, nhân dân lao động và tất cả các dân tộc đa số, thiểu số ở Việt Nam”.

+ *Quan hệ quốc tế*: Việt Nam đứng về phe hòa bình và dân chủ, phải tranh thủ sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân thế giới, của Trung Quốc, Liên Xô; thực hiện đoàn kết Việt - Trung - Xô và đoàn kết Việt - Miên - Lào...

* Đường lối cách mạng Việt Nam thông qua Chính cương Đảng Lao động Việt Nam đã tiếp tục được bổ sung, phát triển qua các hội nghị Trung ương:

- *Tại Hội nghị Trung ương lần thứ nhất (3/1951)*, Đảng đã phân tích tình hình quốc tế, trong nước và nhấn mạnh chủ trương phải tăng cường hơn nữa công tác chỉ đạo chiến tranh, “củng cố và gia cường bộ đội chủ lực, củng cố bộ đội địa phương và dân quân du kích”; “gia cường việc lãnh đạo kinh tế tài chính”, “thực hiện việc khuyến khích, giúp đỡ tư sản dân tộc kinh doanh và gọi vốn của tư nhân để phát triển công thương nghiệp”, “tích cực tham gia phong trào bảo vệ hòa bình thế giới”, “củng cố Đảng về tư tưởng, chính trị và tổ chức”.

- *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ hai (27/9 đến 05/10/1951)* đề ra ba nhiệm vụ lớn là:

- + Tiêu diệt sinh lực địch, tiến tới giành ưu thế quân sự.
- + Phá âm mưu thâm độc của địch là lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt trị người Việt, đẩy mạnh kháng chiến ở vùng tạm chiếm.
- + Củng cố và phát triển sức kháng chiến của toàn quốc, toàn dân, củng cố và phát triển đoàn kết”.

- *Tại Hội nghị Trung ương lần thứ tư (1/1953)* Đảng đề ra chủ trương thực hiện triệt để giảm tô, chuẩn bị tiến tới cải cách ruộng đất

- *Hội nghị Trung ương lần thứ năm (11/1953)*, Đảng quyết định phát động quần chúng triệt để giảm tô và tiến hành cải cách ruộng đất trong kháng chiến. “Cải cách ruộng đất để đảm bảo cho kháng chiến thắng lợi

3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

a. Kết quả và ý nghĩa thắng lợi của việc thực hiện đường lối

**** Kết quả***

- *Chính trị*: Đảng ra hoạt động công khai, bộ máy chính quyền 5 cấp được củng cố. Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Liên Việt) được thành lập. Khối liên minh đoàn kết Việt Nam - Lào - Campuchia được tăng cường.

- Quân sự

+ Đến cuối năm 1952, lực lượng chủ lực đã có sáu đại đoàn bộ binh, một đại đoàn công binh - pháo binh.

+ Thắng lợi của các chiến dịch Trung Du, Đường 18, Hà Nam Ninh, Hòa Bình, Tây Bắc, Thượng Lào... đã tiêu diệt được nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng đất đai và dân cư, mở rộng vùng giải phóng của Việt Nam và cho cách mạng Lào.

Chiến thắng Điện Biên Phủ được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một Bạch Đằng, một Chi Lăng hay một Đống Đa trong thế kỉ XX và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công hiển hách, báo hiệu sự thắng lợi của nhân dân các dân tộc bị áp bức, sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân.

- *Ngoại giao*: Giành được thắng lợi trên bàn đàm phán tại Hội nghị Giơ-ne-vơ về chấm dứt chiến tranh Đông . Ngày 20/7/1954, các văn bản của Hiệp định Giơ-ne-vơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương được kí kết, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của quân dân ta kết thúc thắng lợi.

* *Ý nghĩa*

- *Trong nước*:

+ Thắng lợi đã làm thất bại cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp can thiệp Mỹ, buộc chúng phải công nhận độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của các nước Đông Dương;

+ Làm thất bại âm mưu mở rộng và kéo dài chiến tranh của đế quốc Mỹ, kết thúc chiến tranh lập lại hòa bình ở Đông Dương.

+ Giải phóng hoàn toàn miền Bắc, tạo điều kiện để miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội làm căn cứ địa, hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh ở miền Nam.

+ Tăng thêm niềm tự hào dân tộc cho nhân dân ta và nâng cao uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

- *Quốc tế*:

+ Thắng lợi đó đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

+ Đập tan ách thống trị của chủ nghĩa thực dân ở ba nước Đông Dương, mở ra sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ trên thế giới, trước hết là hệ thống thuộc địa của thực dân Pháp.

Đánh giá về ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Hồ Chí Minh nói: “Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó cũng là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi vẻ vang của các lực lượng hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên thế giới”.

b. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

* *Nguyên nhân thắng lợi*

- *Có sự lãnh đạo vững vàng của Đảng*, với đường lối kháng chiến đúng đắn đã huy động được sức mạnh toàn dân đánh giặc; có sự đoàn kết chiến đấu của toàn dân tập hợp trong mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi - Mặt trận Liên Việt, được xây dựng trên nền tảng khối liên minh công nông và trí thức vững chắc;

- *Có lực lượng vũ trang gồm ba thứ quân* do Đảng trực tiếp lãnh đạo đã đè bẹp ý chí xâm lược của địch, giải phóng đất đai của Tổ quốc;

- *Có chính quyền dân chủ nhân dân* không ngừng được củng cố và lớn mạnh, làm công cụ sắc bén tổ chức toàn dân kháng chiến và xây dựng chế độ mới.

- *Có sự liên minh đoàn kết chiến đấu chặt chẽ giữa ba dân tộc Việt Nam, Lào, Campuchia* cùng chống kẻ thù chung; đồng thời có sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn của Trung Quốc, Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa, các dân tộc yêu chuộng hòa bình trên thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ Pháp.

** Bài học kinh nghiệm*

- *Thứ nhất*, đề ra đường lối đúng đắn và quán triệt sâu rộng đường lối đó cho toàn Đảng, toàn dân thực hiện, đó là đường lối chiến tranh nhân dân, kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài và dựa vào sức mình là chính.

- *Thứ hai*, kết hợp chặt chẽ, đúng đắn nhiệm vụ chống đế quốc với nhiệm vụ chống phong kiến và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, gây mầm mống cho chủ nghĩa xã hội, trong đó nhiệm vụ tập trung hàng đầu là chống đế quốc giải phóng dân tộc, bảo vệ chính quyền cách mạng.

- *Thứ ba*, thực hiện phương châm vừa kháng chiến vừa xây dựng chế độ mới, xây dựng hậu phương ngày càng vững mạnh để có tiềm lực mọi mặt đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc kháng chiến.

- *Thứ tư*, quán triệt tư tưởng chiến lược kháng chiến gian khổ và lâu dài đồng thời tích cực, chủ động đề ra và thực hiện phương thức tiến hành chiến tranh và nghệ thuật quân sự sáng tạo, kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh ngoại giao, đưa kháng chiến đến thắng lợi.

+ *Thứ năm*, tăng cường công tác xây dựng Đảng, nâng cao sức chiến đấu và hiệu lực lãnh đạo của Đảng trong chiến tranh.

II. ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1954 - 1975)

1. Giai đoạn 1954 - 1964

a. Hoàn cảnh lịch sử cách mạng Việt Nam sau tháng 7/1954

Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, cách mạng Việt Nam vừa có những thuận lợi mới, vừa đứng trước nhiều khó khăn phức tạp:

- *Thuận lợi.*

+ Hệ thống xã hội chủ nghĩa tiếp tục lớn mạnh cả về kinh tế, quân sự, khoa học kỹ thuật, nhất là của Liên xô;

+ Phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục phát triển ở châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ Latinh, phong trào hòa bình, dân chủ lên cao ở các nước tư bản;

+ Miền Bắc nước ta được hoàn toàn giải phóng, làm căn cứ địa chung cho cả nước; thế và lực của cách mạng đã lớn mạnh hơn sau chín năm kháng chiến; có ý chí độc lập thống nhất Tổ quốc của nhân dân ta từ Bắc chí Nam.

- *Khó khăn.*

+ Đế quốc Mỹ có tiềm lực kinh tế, quân sự hùng mạnh, âm mưu làm bá chủ toàn cầu với các chiến lược phản cách mạng; thế giới bước vào thời kì chiến tranh lạnh, chạy đua vũ trang giữa hai phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa;

+ Xuất hiện sự bất đồng trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, nhất là giữa Liên Xô và Trung quốc;

+ Đất nước bị chia cắt làm hai miền, kinh tế miền Bắc nghèo nàn, lạc hậu, miền Nam trở thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ và đế quốc Mỹ trở thành kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta.

+ Một Đảng lãnh đạo hai cuộc cách mạng khác nhau, ở hai miền đất nước có chế độ chính trị khác nhau là đặc điểm lớn nhất của cách mạng Việt Nam sau tháng 7/1954.

b. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa của đường lối

**** Quá trình hình thành và nội dung đường lối***

Yêu cầu bức thiết đặt ra cho Đảng ta sau tháng 7/1954 là vạch ra được đường lối đúng đắn, vừa phù hợp với tình hình mỗi miền, tình hình cả nước, vừa phù hợp với xu thế chung của thời đại.

- Tháng 9/1954, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về “tình hình mới, nhiệm vụ mới và chính sách mới của Đảng”. nhấn mạnh đặc điểm tình hình mới của nước ta là: Từ chiến tranh chuyển sang hòa bình; nước nhà tạm chia làm hai miền; từ nông thôn chuyển vào thành thị; từ phân tán chuyển đến tập trung.

- Tại Hội nghị TW7 (tháng 3/1955) và TW8 (tháng 8/1955), Đảng nhận định: Muốn chống đế quốc Mỹ và tay sai, củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ, điều cốt lõi là phải ra sức củng cố miền Bắc, đồng thời giữ vững và đẩy mạnh cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam.

- Tháng 12/1957, tại Hội nghị Trung ương lần thứ mười ba, Đảng ta xác định: “Mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng của toàn Đảng, toàn dân ta hiện nay là: củng cố miền Bắc, đưa miền Bắc tiến dần lên chủ nghĩa xã hội. Tiếp tục đấu tranh để thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ bằng phương pháp hòa bình.

- Tháng 01/1959, Hội nghị Trung ương lần thứ 15:

+ Nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam: cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Hai nhiệm vụ chiến lược đó tuy tính chất khác nhau nhưng quan hệ hữu cơ với nhau,... nhằm phương

hướng chung là giữ vững hòa bình, thực hiện thống nhất nước nhà, tạo điều kiện thuận lợi để đưa cả nước Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội”.

+ Nhiệm vụ của cách mạng miền Nam là: giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và người cày có ruộng, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam.

+ Con đường phát triển cơ bản của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân”. Đó là con đường “lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 15 có ý nghĩa lịch sử to lớn, chẳng những đã mở đường cho cách mạng miền Nam tiến lên mà còn thể hiện rõ bản lĩnh độc lập tự chủ, sáng tạo của Đảng ta trong những năm tháng khó khăn của cách mạng.

Quá trình đề ra và chỉ đạo thực hiện các nghị quyết, chủ trương nói trên chính là quá trình hình thành đường lối chiến lược cho cách mạng cả nước được hoàn chỉnh tại Đại hội lần thứ III của Đảng.

- *Đại hội lần thứ III của Đảng họp tại thủ đô Hà Nội từ ngày 5 đến ngày 10/09/1960.* Đại hội đã hoàn chỉnh đường lối chiến lược chung của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới. Cụ thể là:

+ *Nhiệm vụ chung:* Tăng cường đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh giữ vững hòa bình, đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đồng thời đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thống nhất đất nước.

+ *Nhiệm vụ chiến lược:* Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bọn tay sai, thực hiện thống nhất nước nhà, hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước. Thực hiện mục tiêu chung trước mắt là hòa bình thống nhất Tổ quốc”.

+ *Mối quan hệ giữa cách mạng hai miền:* do cùng thực hiện một mục tiêu chung nên “Hai nhiệm vụ chiến lược ấy có quan hệ mật thiết với nhau và có tác dụng thúc đẩy lẫn nhau”.

+ *Vai trò, nhiệm vụ của cách mạng mỗi miền đối với cách mạng cả nước:* cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng Việt Nam và đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà.

Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam giữ vai trò quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước.

+ *Con đường thống nhất đất nước*: kiên trì con đường hòa bình thống nhất theo tinh thần Hiệp định Giơ-ne-vơ. Nhưng nếu đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng liều lĩnh gây ra chiến tranh hòng xâm lược miền Bắc thì nhân dân cả nước ta sẽ kiên quyết đứng dậy đánh bại chúng, hoàn thành độc lập và thống nhất Tổ quốc.

** Ý nghĩa của đường lối*

- Đường lối đó thể hiện tư tưởng chiến lược của Đảng: giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vừa phù hợp với miền Bắc, vừa phù hợp với miền Nam, do đó đã tạo ra được sức mạnh tổng hợp để dân tộc ta đủ sức đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

- Đặt trong bối cảnh Việt Nam và quốc tế lúc bấy giờ, đường lối cách mạng Việt Nam đã thể hiện tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo của Đảng ta trong việc giải quyết những vấn đề không có tiền lệ lịch sử, vừa đúng với thực tiễn Việt Nam, vừa phù hợp với lợi ích của nhân loại và xu thế thời đại.

- Đường lối chiến lược chung cho cả nước và đường lối cách mạng ở mỗi miền là cơ sở để Đảng chỉ đạo quân dân ta phấn đấu giành được những thành tựu to lớn trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thắng lợi chống các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ và tay sai ở miền Nam.

2. Giai đoạn 1965-1975

a. Hoàn cảnh lịch sử

Từ đầu năm 1965, để cứu vãn nguy cơ sụp đổ của chế độ Sài Gòn và sự phá sản của chiến lược chiến tranh đặc biệt, đế quốc Mỹ đã ồ ạt đưa quân Mỹ và quân chư hầu vào miền Nam, tiến hành cuộc chiến tranh cục bộ với quy mô lớn; đồng thời dùng không quân, hải quân tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc. Trước tình hình đó, Đảng ta quyết định phát động cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trên phạm vi toàn quốc.

** Thuận lợi:*

- Khi bước vào cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cách mạng thế giới đang ở thế tiến công.

- Ở miền Bắc, kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đã đạt và vượt các mục tiêu đã đề ra về kinh tế, văn hóa. Sự chi viện sức người, sức của của miền Bắc cho cách mạng miền Nam được đẩy mạnh cả theo đường bộ và đường biển.

- Ở miền Nam, vượt qua những khó khăn trong những năm 1961-1962, năm 1963, cuộc đấu tranh của quân dân ta đã có bước phát triển mới. Ba công cụ của chiến tranh đặc biệt (ngụy quân - ngụy quyền; áp chiến lược và đô thị) đều bị quân dân ta tấn công liên tục. Đến đầu năm 1965, chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ được triển khai đến mức cao nhất đã bị phá sản.

* *Khó khăn*: Sự bất đồng giữa Liên Xô và Trung Quốc càng trở nên gay gắt không có lợi cho cách mạng Việt Nam. Việc đế quốc Mỹ mở cuộc “chiến tranh cục bộ”, ồ ạt đưa quân đội viễn chinh Mỹ và chư hầu vào trực tiếp xâm lược miền Nam đã làm cho tương quan lực lượng trở nên bất lợi cho ta.

Tình hình đó đặt ra yêu cầu mới cho Đảng ta trong việc xác định quyết tâm và đề ra đường lối kháng chiến nhằm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược trên cả nước, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

b. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa của đường lối

** Quá trình hình thành và nội dung đường lối*

- Các Hội nghị của Bộ chính trị đầu năm 1961 và đầu năm 1962 đã nêu chủ trương:

+ Giữ vững và phát triển thế tiến công mà ta đã giành được sau cuộc “đồng khởi” năm 1960, đưa cách mạng miền Nam từ khởi nghĩa từng phần phát triển thành chiến tranh cách mạng trên quy mô toàn miền.

+ Kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng, giữ vững và đẩy mạnh đấu tranh chính trị, đồng thời phát triển đấu tranh vũ trang lên một bước mới ngang tầm với đấu tranh chính trị. Thực hành kết hợp đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị song song, đẩy mạnh đánh địch bằng ba mũi giáp công: quân sự, chính trị, binh vận.

- Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ chín (11/1963):

+ Hội nghị tiếp tục khẳng định đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang đi đôi, cả hai đều có vai trò quyết định cơ bản, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu mới của đấu tranh vũ trang.

+ Đối với miền Bắc, Hội nghị tiếp tục xác định trách nhiệm căn cứ địa, hậu phương đối với cách mạng miền Nam, đồng thời nâng cao cảnh giác, triển khai mọi mặt, sẵn sàng đối phó với âm mưu đánh phá của địch.

- **Hội nghị Trung ương lần thứ 11 (3/1965) và lần thứ 12 (12/1965)** đã tập trung đánh giá tình hình và đề ra đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

- *Về nhận định tình hình và chủ trương chiến lược*: Trung ương Đảng cho rằng cuộc chiến lược “chiến tranh cục bộ” của Mỹ được thực hiện trong thế thua và bị động cho nên nó chứa đựng đầy mâu thuẫn chiến lược. Do đó, Trung ương Đảng quyết định phát động cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược trong toàn quốc, coi chống Mỹ, cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng của cả dân tộc từ Nam chí Bắc.

- *Quyết tâm và mục tiêu chiến lược*: nêu cao khẩu hiệu: “Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”, “Kiên quyết đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trong bất kì tình huống nào, nhằm bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà”.

- *Phương châm chỉ đạo chiến lược:*

+ Tiếp tục đẩy mạnh cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh cục bộ của Mỹ ở miền Nam, và chiến tranh phá hoại của Mỹ ở miền Bắc.

+ Thực hiện kháng chiến lâu dài, dựa vào sức mình là chính, càng đánh càng mạnh, cố gắng đến mức độ cao, tập trung lực lượng của cả hai miền để mở những cuộc tiến công lớn, tranh thủ thời cơ giành thắng lợi quyết định trong thời gian tương đối ngắn trên chiến trường miền Nam.

- *Tư tưởng và phương châm đấu tranh ở miền Nam:* giữ vững và phát triển thế tiến công, kiên quyết tiến công và liên tục tiến công, đánh địch trên cả ba vùng chiến lược. Trong giai đoạn hiện nay, đấu tranh quân sự có tác dụng quyết định trực tiếp và giữ một vị trí ngày càng quan trọng.

- *Tư tưởng chỉ đạo đối với miền Bắc:*

+ Chuyển hướng xây dựng kinh tế ở miền Bắc trong điều kiện có chiến tranh

+ Tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ để bảo vệ vững chắc miền Bắc xã hội chủ nghĩa

+ Động viên sức người, sức của ở mức cao nhất để chi viện cho cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam

+ Đồng thời tích cực chuẩn bị đề phòng để đánh bại địch trong trường hợp chúng liều lĩnh mở rộng “Chiến tranh cục bộ” ra cả nước.

- *Nhiệm vụ và mối quan hệ giữa cuộc chiến đấu ở hai miền:*

+ Trong cuộc chiến tranh chống Mỹ, cứu nước, miền Nam là tiền tuyến lớn, miền Bắc là hậu phương lớn.

+ Bảo vệ miền Bắc là nhiệm vụ của cả nước vì xã hội chủ nghĩa là hậu phương vững chắc trong cuộc chiến tranh chống Mỹ.

+ Phải đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc và ra sức tăng cường lực lượng về mọi mặt nhằm đảm bảo chi viện đắc lực cho miền Nam càng đánh càng mạnh.

+ Hai nhiệm vụ trên không tách rời nhau mà mật thiết gắn bó với nhau. Khẩu hiệu chung của nhân dân cả nước lúc này là “Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”.

* *Ý nghĩa của đường lối*

Đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Đảng được đề ra tại các Hội nghị Trung ương lần thứ 11 và 12 có ý nghĩa hết sức quan trọng:

- Thể hiện quyết tâm đánh Mỹ và thắng Mỹ, tinh thần cách mạng tiến công, tinh thần độc lập tự chủ, sự kiên trì mục tiêu giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, phản ánh đúng đắn ý chí, nguyện vọng chung của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta.

- Thể hiện tư tưởng nắm vững, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tiếp tục tiến hành đồng thời và kết hợp chặt chẽ hai chiến lược cách mạng trong hoàn cảnh cả nước có chiến tranh ở mức độ khác nhau, phù hợp với thực tế đất nước và bối cảnh quốc tế.

- Đó là đường lối chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện, lâu dài và dựa vào sức mình là chính được phát triển trong hoàn cảnh mới, tạo nên sức mạnh mới để dân tộc ta đủ sức đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

a. Kết quả và ý nghĩa lịch sử

* *Kết quả*

- *Ở miền Bắc:*

+ Một chế độ xã hội mới, chế độ xã hội chủ nghĩa bước đầu được hình thành. Dù chiến tranh ác liệt, bị tổn thất nặng nề về vật chất, thiệt hại lớn về người, song không có nạn đói, dịch bệnh và sự rối loạn xã hội.

+ Văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục không những được duy trì mà còn có sự phát triển mạnh. Sản xuất nông nghiệp phát triển, công nghiệp địa phương được tăng cường.

+ Trong hai cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ, quân dân miền Bắc đã bảo vệ vững chắc địa bàn, vùng trời và vùng biển. Chiến thắng lịch sử của trận “Điện Biên Phủ trên không” trên bầu trời Hà Nội cuối năm 1972 là niềm tự hào to lớn của dân tộc ta, được nhân dân thế giới ngưỡng mộ.

+ Miền Bắc không chỉ chia lửa với các chiến trường mà còn hoàn thành xuất sắc vai trò căn cứ địa của cách mạng cả nước và nhiệm vụ hậu phương lớn đối với chiến trường miền Nam.

- *Ở miền Nam:* Dưới sự chỉ đạo đúng đắn của Đảng, quân dân ta đã vượt lên mọi gian khổ hy sinh, bền bỉ và anh dũng chiến đấu, lần lượt đánh bại các chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ.

+ Trong giai đoạn 1954 - 1960 đã đánh bại cuộc chiến tranh “đơn phương” của Mỹ- Ngụy, đưa cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

+ Giai đoạn 1961 - 1965 đã giữ vững và phát triển thế tiến công, đánh bại chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của Mỹ.

+ Giai đoạn 1965-1968 đã đánh bại cuộc “chiến tranh cục bộ” của Mỹ và chư hầu, buộc Mỹ phải xuống thang chiến tranh, chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán với ta tại Pa-ri.

+ Giai đoạn 1969 - 1975 đã đánh bại chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mỹ và tay sai với đỉnh cao là Đại thắng Mùa Xuân 1975 và Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đập tan toàn bộ chính quyền địch, buộc chúng phải tuyên bố đầu hàng vô điều kiện, giải phóng

hoàn toàn miền Nam, kết thúc 21 năm chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược (tính từ 1954), đưa lại độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ cho đất nước.

** Ý nghĩa lịch sử*

- *Đối với nước ta:*

+ Hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên phạm vi cả nước, mở ra kỉ nguyên mới cho dân tộc ta, kỉ nguyên cả nước hòa bình, thống nhất, cùng chung một nhiệm vụ chiến lược, đi lên chủ nghĩa xã hội.

+ Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã tăng thêm sức mạnh vật chất, tinh thần, thể và lực cho cách mạng và dân tộc Việt Nam, để lại niềm tự hào sâu sắc và những kinh nghiệm quý báu cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước giai đoạn sau.

+ Thắng lợi của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao uy tín của Đảng và dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế.

- *Đối với cách mạng thế giới:*

+ Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã đập tan cuộc phản kích lớn nhất của chủ nghĩa đế quốc vào chủ nghĩa xã hội và cách mạng thế giới kể từ sau cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, bảo vệ vững chắc tiền đồn phía Đông Nam Á của chủ nghĩa xã hội.

+ Đã làm phá sản chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, gây tổn thất to lớn và tác động sâu sắc đến nội tình nước Mỹ trước mắt và lâu dài.

+ Đã góp phần làm suy yếu trận địa của chủ nghĩa đế quốc, phá vỡ một phòng tuyến quan trọng của chúng ở khu vực Đông Nam Á, mở ra sự sụp đổ không thể tránh khỏi của chủ nghĩa thực dân mới.

+ Đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh vì mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ, tự do và hòa bình phát triển của nhân dân thế giới.

b. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

** Nguyên nhân thắng lợi*

Thắng lợi của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước là kết quả tổng hợp của nhiều nguyên nhân, trong đó quan trọng nhất là:

- Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam, người đại biểu trung thành cho những lợi ích sống còn của cả dân tộc Việt Nam, một Đảng có đường lối chính trị, đường lối quân sự độc lập, tự chủ, sáng tạo.

- Cuộc chiến đấu đầy gian khổ hy sinh của nhân dân và quân đội cả nước, đặc biệt là của cán bộ chiến sĩ và hàng chục triệu đồng bào yêu nước miền Nam ngày đêm đối mặt với quân thù, xứng đáng với danh hiệu “Thành đồng Tổ quốc”.

- Công cuộc xây dựng và bảo vệ hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa của đồng bào và chiến sĩ miền Bắc, một hậu phương vừa chiến đấu, vừa xây dựng, hoàn thành xuất sắc nghĩa vụ của hậu phương lớn, hết lòng hết sức chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

- Tình hữu nghị đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương: Việt Nam, Lào, Campuchia và sự ủng hộ, sự giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em; sự ủng hộ nhiệt tình của chính phủ và nhân dân tiến bộ trên thế giới kể cả nhân dân tiến bộ Mỹ.

** Bài học kinh nghiệm*

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã để lại cho Đảng ta nhiều bài học lịch sử có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc:

- Một là, đề ra và thực hiện đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội nhằm huy động sức mạnh toàn dân đánh Mỹ, cả nước đánh Mỹ.

- Hai là, tin tưởng vào sức mạnh của dân tộc, kiên định tư tưởng chiến lược tiến công, quyết đánh và quyết thắng đế quốc Mỹ xâm lược.

- Ba là, thực hiện chiến tranh nhân dân, tìm ra biện pháp chiến đấu đúng đắn, sáng tạo.

- Bốn là, trên cơ sở đường lối, chủ trương chiến lược chung đúng đắn phải có công tác tổ chức thực hiện giỏi, năng động, sáng tạo của các cấp bộ đảng trong quân đội, của các ngành, các địa phương, thực hiện phương châm giành thắng lợi từng bước để đi đến thắng lợi hoàn toàn.

- Năm là, phải hết sức coi trọng công tác xây dựng Đảng, xây dựng lực lượng cách mạng ở cả hậu phương và tiền tuyến; phải thực hiện liên minh ba nước Đông Dương và tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ ngày càng to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa, của nhân dân và chính phủ các nước yêu chuộng hòa bình và công lý trên thế giới.

Chương IV

ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HOÁ

I. CÔNG NGHIỆP HOÁ THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI

1. Mục tiêu và phương hướng công nghiệp hoá

a. Mục tiêu và phương hướng của công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa

** Ở Miền Bắc:*

- Mục tiêu cơ bản của công nghiệp hoá: ĐH III xác định là: xây dựng một nền Kinh tế XHCN cân đối và hiện đại, bước đầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của CNXH. Đó là mục tiêu cơ bản, lâu dài, phải thực hiện qua nhiều giai đoạn.

- Phương hướng của công nghiệp hoá: HNTW lần thứ 7 (khóa III) xác định
- + Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý
 - + Kết hợp chặt chẽ phát triển công nghiệp với phát triển nông nghiệp
 - + Ra sức phát triển công nghiệp nhẹ song song với việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng
 - + Ra sức phát triển công nghiệp TƯ, đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp nặng

** Trên Phạm vi cả nước:*

- Đại hội IV của Đảng tháng 12 năm 1976 đề ra đường lối CNH XHCN: đẩy mạnh CNH XHCN xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của CNXH, đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn XHCN. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển công nghiệp và nông nghiệp cả nước thành cơ cấu kinh tế công nông nghiệp, vừa xây dựng kinh tế trung ương vừa phát triển kinh tế địa phương. Kết hợp kinh tế trung ương với kinh tế địa phương trong một cơ cấu kinh tế thống nhất.

- Đại hội V của Đảng (3-1982) xác định: trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ ở nước ta phải lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu, ra sức phát triển công nghiệp SX HTD; việc xây dựng và phát triển công nghiệp nặng trong giai đoạn này cần làm có mức độ, vừa sức, nhằm phục vụ thiết thực, có hiệu quả cho nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. ĐH coi đó là nội dung chính của CNH trong chặng đường trước mắt. Tiếc rằng trong thực tế chúng ta không làm đúng sự điều chỉnh chiến lược quan trọng này.

b. Đặc trưng chủ yếu của công nghiệp hoá thời kỳ trước đổi mới

Nhìn chung trong thời kỳ 1960-1985 chúng ta đã nhận thức và tiến hành CNH theo kiểu cũ với các đặc trưng chủ yếu sau:

- Công nghiệp hóa theo mô hình nền kinh tế khép kín, hướng nội và thiên về phát triển công nghiệp nặng, gắn với cơ chế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp.

- Chủ yếu dựa vào lợi thế về lao động, tài nguyên đất đai và nguồn viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa...

- Nóng vội, giản đơn, duy ý chí, ham làm nhanh, làm lớn, không quan tâm tới hiệu quả KT- xã hội.

2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a. Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa

- Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa công nghiệp hoá thời kỳ trước đổi mới diễn ra theo cơ chế tập trung những tiền đề vật chất cần thiết còn hạn chế. Trong điều kiện có chiến tranh phá hoại nhưng cũng thu được những thành tựu nhất định

- So với 1955 số XI nghiệp tăng 16,5 lần. Nhiều khu công nghiệp được hình thành và một số ngành mũi nhọn

- Đã có hàng chục trường Đại học, Cao đẳng, TCCN. Đào tạo xấp xỉ 43 vạn người. tăng 19 lần so với năm 1960.

b. Hạn chế và nguyên nhân

**** Hạn chế***

- Cơ sở vật chất- kỹ thuật còn hết sức lạc hậu. Những ngành công nghiệp then chốt còn nhỏ bé và chưa được xây dựng đồng bộ, chưa đủ sức làm nền tảng vững chắc cho nền kinh tế quốc dân.

- Lực lượng sản xuất trong nông nghiệp mới chỉ bước đầu phát triển, nông nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho xã hội. Đất nước vẫn trong tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, kém phát triển, rơi vào khủng hoảng kinh tế - xã hội.

**** Nguyên nhân:***

- Chúng ta thực hiện CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế lạc hậu, hậu quả chiến tranh để lại còn nặng nề.

- Chúng ta đã mắc sai lầm nghiêm trọng trong việc xác định mục tiêu và bước đi về cơ sở vật chất kỹ thuật, bố trí cơ cấu sản xuất, cơ cấu đầu tư... Đó là những sai lầm xuất phát từ chủ quan duy ý chí trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hóa.

II. CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hoá

a. Đại hội VI của Đảng phê phán sai lầm trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hoá thời kỳ 1960-1986

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ sáu 12-1986 đã chỉ ra những sai lầm trong nhận thức về chủ trương CNH.

- Phạm sai lầm trong việc xác định mục tiêu bước đi xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH.

- Trong việc bố trí cơ cấu kinh tế. Cơ cấu đầu tư xuất phát từ chủ quan không giải quyết vấn đề lương thực thực phẩm.

- Không thực hiện nghiêm túc Đại hội V chưa coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, công nghiệp nặng không phục vụ kịp thời nông nghiệp.

b. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hoá từ Đại hội VI đến Đại hội X

- ĐH VI: nội dung chính của CNHHCN trong chặng đường đầu tiên là thực hiện cho bằng được 3 chương trình mục tiêu về LT-TP; HTD; HXK. Đây là quan điểm khởi đầu hết sức quan trọng cho quá trình đổi mới tư duy về CNH ở VN.

- Từ HNTW 7 (khóa VII) đến nay Đảng ta tiếp tục có những nhận thức mới, ngày càng toàn diện và sâu sắc hơn về CNH gắn với HĐH.

- ĐH VIII của Đảng (6-1996):

+ Đưa ra *quan niệm về CNH-HĐH*: CNH, HĐH là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển công nghiệp và tiến bộ khoa học, công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

Đại hội còn nêu 6 quan điểm về công nghiệp hoá, hiện đại hoá:

+ Giữ vững độc lập, tự chủ, đi đôi với mở rộng quan hệ quốc tế, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại

+ Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo

+ Lấy việc phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững. tăng trưởng kinh tế gắn liền với cải thiện đời sống nhân dân, phát triển VH, GD, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường.

+ Khoa học và công nghệ là động lực của CNH, HĐH. Kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại, tranh thủ đi nhanh vào hiện đại ở những khâu quyết định.

+ Lấy hiệu quả kinh tế làm chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển, lựa chọn dự án đầu tư, công nghệ. Đầu tư chiều sâu để khai thác tối đa năng lực sản xuất hiện có (ưu tiên phát triển quy mô vừa và nhỏ, công nghệ tiên tiến, tạo nhiều việc làm, thu hồi vốn nhanh)

+ Kết hợp kinh tế với quốc phòng và an ninh.

- Đại hội IX và X, tiếp tục bổ sung và nhấn mạnh một số điểm mới trong tư duy về CNH: Công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nước ta cần và có thể rút so với các nước đi trước. Đây là yêu cầu cấp thiết của nước ta nhằm sớm thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới.

2. Mục tiêu, quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá

a. Mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá

- Mục tiêu cơ bản của CNH – HĐH là cải biến nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất tiên bộ, mức sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng – an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

- Sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển

- Tạo nền tảng để đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại

b. Quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá

- Công nghiệp hoá gắn với hiện đại hoá; công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức

- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế

- Lấy phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững

- Coi phát triển khoa học và công nghệ là nền tảng, là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá

- Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học

3. Nội dung và định hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức

a. Nội dung

Đại hội X của Đảng chỉ rõ: “Chúng ta tranh thủ các cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức. Phải coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hoá, hiện đại hoá”.

Nội dung cơ bản của quá trình này:

- Phát triển các ngành và sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức, kết hợp sử dụng nguồn vốn tri thức của con người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại.

- Coi trọng cả số lượng và chất lượng tăng trưởng kinh tế trong mỗi bước phát triển của đất nước, ở từng vùng, từng địa phương, từng dự án kinh tế- xã hội.

- Xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại và hợp lý theo ngành, lĩnh vực và lãnh thổ.

- Giảm chi phí trung gian, nâng cao năng suất lao động của tất cả các ngành, lĩnh vực, có sức cạnh tranh cao.

b. Định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức

** Đẩy mạnh CNH nông nghiệp nông thôn đồng thời giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân*

- Một là CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn
 - + Sự cần thiết phải CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn:
 - . Tính quy luật của quá trình thu hẹp khu vực nông nghiệp, nông thôn và gia tăng khu vực công nghiệp, dịch vụ và đô thị.
 - . Nông nghiệp là nơi cung cấp lương thực, thực phẩm, nguyên liệu và lao động cho công nghiệp và thành thị, là thị trường rộng lớn của công nghiệp và dịch vụ.
 - . Nông thôn là nơi chiếm đa số cư dân thời điểm bắt đầu tiến hành CNH.
 - + Vai trò của nông nghiệp
 - . Cung cấp lương thực thực phẩm cho toàn xã hội
 - . Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp nhẹ, quyết định quy mô phát triển của công nghiệp nhẹ
 - . Cung cấp một phần vốn cho CNH
 - . Nông nghiệp là thị trường rộng lớn của công nghiệp và dịch vụ
 - . Bảo đảm an ninh lương thực, an ninh chính trị xã hội
 - + Định hướng CNH ở nông nghiệp, nông thôn:
 - . Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng tạo ra giá trị gia tăng ngày càng cao, gắn với phát triển công nghiệp chế biến và thị trường; đa nhanh tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ sinh học vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nông sản hàng hoá, phù hợp với đặc điểm từng vùng, từng địa phương.

Tăng nhanh tỷ trọng và giá trị sản phẩm các ngành công nghiệp và dịch vụ; giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động trong nông nghiệp

- Hai là về quy hoạch phát triển nông thôn
 - + Khẩn trương xây dựng các quy hoạch phát triển nông thôn, thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.
 - + Hình thành các khu dân cư đô thị với kết cấu hạ tầng văn hoá xã hội đồng bộ như thủy lợi, giao thông, điện, nước sạch, các cụm công nghiệp, y tế, bưu điện.
 - + Phát huy dân chủ ở nông thôn đi đôi với xây dựng nếp sống văn hoá, nâng cao trình độ dân trí, bài trừ các tệ nạn xã hội, bảo đảm an ninh trật tự an toàn xã hội.
- Ba là giải quyết lao động, tạo việc làm ở nông thôn.
 - + Chú trọng dạy nghề, giải quyết việc làm cho nông dân.

+ Chuyển dịch cơ cấu lao động.

+ Đầu tư mạnh hơn cho các chương trình xoá đói giảm nghèo.

** Phát triển nhanh công nghiệp xây dựng dịch vụ*

- Đối với công nghiệp và xây dựng

+ Phát triển ngành công nghệ cao, công nghệ chế tác, phần mềm để tạo ra lợi thế cạnh tranh

+ Phát triển các khu kinh tế mở, các đặc khu kinh tế

+ Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển công nghiệp, thu hút mạnh đầu tư nước ngoài, xây dựng kết cấu hạ tầng ngày càng hiện đại.

- Đối với dịch vụ:

+ Tạo ra sự đột phá đối với dịch vụ có chất lượng cao

+ Phát triển mạnh dịch vụ truyền thống

+ Đổi mới căn bản cơ chế quản lí và phương thức cung cấp dịch vụ

** Phát triển kinh tế vùng*

- Vai trò: Cơ cấu vùng kinh tế được xác định đúng sẽ cho phép khai thác có hiệu quả lợi thế so sánh của từng vùng, tạo ra sự phát triển đồng đều giữa các vùng.

- Định hướng:

+ Một là, có chính sách, cơ chế phù hợp để các vùng phát huy được lợi thế so sánh, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý và tạo ra sự liên kết giữa các vùng trong phát triển.

+ Hai là, xây dựng ba vùng kinh tế trọng điểm ở miền bắc, trung, nam thành những trung tâm công nghiệp lớn có công nghệ cao ...

+ Ba là, bổ sung chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư, kinh doanh tại vùng khó khăn.

** Phát triển kinh tế biển*

- Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm. Sớm đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về kinh tế biển trong khu vực, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế.

- Hoàn chỉnh quy hoạch và phát triển có hiệu quả hệ thống cảng biển và vận tải biển, khai thác và chế biến dầu khí, khai thác và chế biến hải sản, phát triển du lịch biển đảo. Đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp đóng tàu biển, đồng thời hình thành một số hành lang kinh tế ven biển

** Chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu công nghệ*

- Cơ cấu lao động: Đến năm 2010 có cơ cấu lao động đồng bộ, chất lượng cao và tỷ trọng lao động trong nông nghiệp còn dưới 50%.

- Chú trọng công nghệ cao, đi ngay vào công nghệ hiện đại để tạo đột phá kết hợp với sử dụng công nghệ nhiều lao động để tạo việc làm.

- Kết hợp chặt chẽ hoạt động khoa học và công nghệ với giáo dục đào tạo.

- Đổi mới cơ chế quản lí khoa học công nghệ, đặc biệt là cơ chế tài chính.

* *Bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên quốc gia, nhất là tài nguyên đất, nước, rừng, khoáng sản.*

- Tăng cường quản lí tài nguyên quốc gia, nhất là các tài nguyên đất, nước, khoáng sản, và rừng.

- Từng bước hiện đại hoá công tác nghiên cứu, dự báo khí tượng – thủy văn, chủ động phòng chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn

- Xử lí tốt mối quan hệ giữa tăng dân số, phát triển kinh tế và đô thị hoá với bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững.

- Mở rộng hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường và quản lí tài nguyên thiên nhiên, chú trọng lĩnh vực quản lí, khai thác và sử dụng tài nguyên nước.

4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a. Kết quả thực hiện đường lối và ý nghĩa

Sau hơn 20 năm đổi mới, đất nước ta đã thu được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, trong đó có những thành tựu nổi bật của CNH, HĐH.

- *Một là, cơ sở vật chất – kỹ thuật của đất nước được tăng cường đáng kể, khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế được nâng cao.*

Từ một nền kinh tế chủ yếu là nung nghiệp lạc hậu, cơ sở vật chất yếu kém đi lờn, đến nay cả nước có hơn 100 khu công nghiệp, khu chế xuất tập trung, nhiều khu công nghiệp hoạt động có hiệu quả. Ngành xây dựng tăng trưởng nhanh, bình quân thời kỳ 2001-2005 đạt 16,7%/năm. Việc xây dựng đô thị, nhà ở đạt nhiều kết quả, hàng năm đưa thêm vào sử dụng hàng triệu m² nhà ở .

- *Hai là, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã đạt được những kết quả quan trọng.*

+ Cơ cấu kinh tế vùng đã có sự điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế so sánh của từng vùng. Các vùng kinh tế trọng điểm phát triển khá nhanh đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng và là đầu tàu của nền kinh tế.

+ Cơ cấu thành phần kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế và đan xen nhiều hình thức sở hữu.

+ Cơ cấu lao động đã có sự chuyển đổi tích cực gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Từ năm 2000 đến 2005, tỷ trọng lao động trong công nghiệp và xây dựng tăng từ 12,1% lên 17,9%; dịch vụ tăng từ 19,7% lên 25,3%; nông lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 68,2% xuống còn 56,8%; lao động qua đào tạo tăng từ 20% lên 25%.

- *Ba là, những thành tựu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã góp phần quan trọng đưa nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, bình quân các năm 2006 – 2007 đạt 8%/năm. Thu nhập đầu người bình quân hàng năm tăng. Năm 2005 đạt 640 USD/người, năm 2007 đạt trên 800 USD/người.*

b) Hạn chế và nguyên nhân

**** Hạn chế***

- Trình độ SX, nhất là thiết bị, CN và năng lực quản lý còn lạc hậu, chất lượng SP thấp, giá thành cao, năng lực cạnh tranh kém. Năm 2007, sức cạnh tranh của VN đứng thứ 68/131 quốc gia được bình chọn.

- Số lượng doanh nghiệp tăng nhanh, nhưng quy mô nhỏ là phổ biến.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn thấp so với khả năng và thấp hơn nhiều nước trong khu vực thời kỳ đầu công nghiệp hoá. Quy mô nền kinh tế còn nhỏ, thu nhập bình quân đầu người thấp. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu theo chiều rộng, tập trung vào các ngành công nghệ thấp, tiêu hao vật chất cao, sử dụng nhiều tài nguyên, vốn và lao động. Năng suất lao động còn thấp so với nhiều nước trong khu vực.

- Nguồn lực của đất nước chưa được sử dụng có hiệu quả cao; tài nguyên, đất đai và các nguồn vốn của Nhà nước còn bị lãng phí, thất thoát nghiêm trọng. Nhiều nguồn lực trong dân chưa được phát huy.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm. Trong công nghiệp các sản phẩm có hàm lượng tri thức cao còn ít. Trong nông nghiệp sản xuất chưa gắn kết chặt chẽ với thị trường. Nội dung công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn còn thiếu cụ thể. Chất lượng nguồn nhân lực của đất nước còn thấp. Tỷ trọng lao động trong nông nghiệp còn cao, tỷ trọng lao động qua đào tạo còn thấp, lao động thiếu việc làm và không việc làm còn nhiều.

- Các vùng kinh tế trọng điểm chưa phát huy được thế mạnh để đi nhanh vào cơ cấu kinh tế hiện đại. Kinh tế vùng chưa có sự liên kết chặt chẽ, hiệu quả thấp và chưa được quan tâm đúng mức.

- Cơ cấu thành phần kinh tế phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, chưa tạo được đầy đủ môi trường hợp tác, cạnh tranh bình đẳng và khả năng phát triển của các thành phần kinh tế.

- Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý. Công tác quy hoạch chất lượng thấp, quản lý kém, chưa phù hợp với cơ chế thị trường.

- Nhìn chung, mặc dù đã cố gắng đầu tư, nhưng kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội vẫn còn lạc hậu, thiếu đồng bộ chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội.

**** Nguyên nhân***

Những hạn chế trên do nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là nguyên nhân chủ quan như:

- Nhiều chính sách và giải pháp chưa đủ mạnh để huy động và sử dụng được tốt nhất các nguồn lực, cả nội lực và ngoại lực vào công cuộc phát triển kinh tế- xã hội.

- Cải cách hành chính còn chậm và kém hiệu quả. Công tác tổ chức, cán bộ chậm đổi mới, chưa đáp ứng yêu cầu.

- Chỉ đạo và tổ chức thực hiện yếu kém.

Chương V

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI NHẬN THỨC VỀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1. Cơ chế quản lý kinh tế Việt Nam trước đổi mới

a. Đặc điểm cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp

- *Thứ nhất*: Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng mệnh lệnh hành chính là chủ yếu với hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh chi tiết từ trên xuống dưới.

- *Thứ hai*, các cơ quan quản lý hành chính của Nhà nước can thiệp quá sâu vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị nhưng lại không chịu trách nhiệm gì về vật chất đối với các quyết định của mình.

- *Thứ ba*, trong cơ chế kinh tế cũ, quan hệ hàng hóa – tiền tệ bị triệt tiêu, nhà nước quản lý nền kinh tế và kế hoạch hóa bằng chế độ cấp phát và giao nộp sản phẩm, quan hệ hiện vật là chủ yếu, do đó hạch toán kinh tế chỉ là hình thức. Chế độ bao cấp được thực hiện dưới các hình thức: *bao cấp qua giá; bao cấp qua chế độ tem; bao cấp theo chế độ cấp phát vốn*

- *Thứ tư*, bộ máy quản lý công kênh, nhiều cấp trung gian và kém năng động từ đó nảy sinh ra một đội ngũ cán bộ kém năng lực quản lý nhưng phong cách thì cửa quyền, quan liêu.

Qua phân tích trên ta có thể thấy: Kế hoạch được coi là đặc trưng quan trọng của kinh tế XHCN, phân bổ nguồn lực theo kế hoạch là chủ yếu, coi thị trường chỉ là công cụ thứ yếu bổ sung cho kế hoạch. Trong KTTT, kế hoạch là trên cơ sở từ thị trường.

b. Nhu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế

Dưới áp lực của tình thế khách quan, nhằm thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế, chúng ta đã có những bước cải cách kinh tế theo hướng thị trường, tuy nhiên còn chưa toàn diện, chưa triệt để:

- Khoán sản phẩm trong nông nghiệp của Chỉ thị 100-CT/TW của BBT
- Bù giá vào Lương ở Long An
- Nghị quyết TW8 khóa V (1985) về giá-lương-tiền
- Nghị định số 25 và số 26 của Chính phủ về vấn đề cho sản xuất bung ra

Đây là những căn cứ thực tế để Đảng ta quyết định đổi mới về cơ bản cơ chế quản lý kinh tế.

- Từ thực tế đó, tại Đại hội VI Đảng ta đã khẳng định: “Việc bố trí lại cơ cấu kinh tế phải đi đôi với đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp từ nhiều năm nay không tạo ra được động lực phát triển, làm suy yếu kinh tế xã hội chủ nghĩa, hạn chế việc sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế khác, kìm hãm sản xuất,

làm giảm năng suất, chất lượng, hiệu quả, gây rối loạn trong phân phối lưu thông và đẻ ra nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội”.

Chính vì vậy, việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trở thành nhu cầu cấp thiết và cấp bách.

3. Sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới.

a. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội VI đến Đại hội VIII

Đây là giai đoạn hình thành và phát triển tư duy của Đảng về kinh tế thị trường. So với thời kỳ trước đổi mới, nhận thức về kinh tế thị trường có sự thay đổi căn bản và sâu sắc:

- *Thứ nhất*, kinh tế thị trường không phải là cái riêng có của chủ nghĩa tư bản mà là thành tựu phát triển chung của nhân loại

- *Thứ hai*, kinh tế thị trường tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

+ Đại hội VII của Đảng (6/1991) trong khi khẳng định chủ trương tiếp tục xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, phát huy thế mạnh của các thành phần kinh tế vừa cạnh tranh hợp tác, bổ sung cho nhau trong nền kinh tế quốc dân thống nhất, đã đưa ra kết luận quan trọng rằng sản xuất hàng hóa không đối lập với CNXH, nó tồn tại khách quan và cần thiết cho xây dựng CNXH.

+ Tiếp tục đường lối trên, Đại hội VIII (6/1996) đề ra nhiệm vụ đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của NN theo định hướng XHCN.

- *Thứ ba*, có thể và cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta

+ KTTT không đối lập với CNXH, nó còn tồn tại khách quan trong TKQĐ lên CNXH. Vì vậy, có thể và cần thiết sử dụng KTTT để xây dựng CNXH ở nước ta. KTTT không phải là mục đích mà là phương tiện, công cụ để xây dựng CNXH nhanh hơn, hiệu quả hơn. KTTT là thành tựu của nhân loại, bản thân KTTT không có thuộc tính xã hội, vì vậy KTTT có thể được sử dụng ở các chế độ kinh tế - xã hội khác nhau.

+ Trước đổi mới, do chưa thừa nhận trong TKQĐ lên CNXH còn tồn tại sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường nên chúng ta đã xem kế hoạch là đặc trưng quan trọng nhất của kinh tế XHCN, đã thực hiện phân bổ mọi nguồn lực theo kế hoạch là chủ yếu, còn thị trường chỉ được coi là một công cụ thứ yếu, bổ sung cho kế hoạch do đó không cần thiết sử dụng KTTT để xây dựng CNXH.

+ Vào thời kỳ đổi mới, chúng ta ngày càng nhận rõ KTTT, nếu biết vận dụng đúng thì có vai trò rất lớn với sự phát triển KT – XH.

+ Thực tế cho thấy, CNTB không sinh ra KTTT nhưng đã biết thừa kế và khai thác có hiệu quả các lợi thế của KTTT để phát triển. Thực tiễn đổi mới ở nước ta

cũng đã chứng minh sự cần thiết và hiệu quả của việc sử dụng KTTT làm phương tiện xây dựng CNXH.

+ KTTT, cơ chế thị trường ngoài những ưu điểm nó cũng những khuyết tật, hạn chế và cần phải nhận biết để chủ động giải quyết, khắc phục nếu không sẽ ảnh hưởng đến định hướng CNHX.

Tóm lại, tư duy về KTTT của Đảng giai đoạn từ Đại hội VI đến Đại hội VIII đã có sự thay đổi căn bản, sâu sắc. Điều đó thể hiện ở việc Đảng ta đã thừa nhận kinh tế nhiều thành phần, coi kinh tế tư nhân là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc dân, không đối lập CNXH với KTTT.

b. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội IX đến Đại hội X

- Đại hội IX khẳng định:

+ Xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đảng và Nhà nước ta chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đó chính là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Mục đích của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Phát triển lực lượng sản xuất hiện đại gắn liền với xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp trên cả ba mặt: sở hữu, quản lý và phân phối.

+ Theo Nghị quyết của Đại hội IX, các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Các thành phần đó bao gồm: *Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.*

- Đại hội X làm rõ hơn về định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở nước ta đó là: Gắn kinh tế thị trường của nước ta với nền kinh tế thị trường toàn cầu, hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu và đầy đủ hơn.

=> Tóm lại, sự thay đổi tư duy về KTTT từ ĐH IX đến ĐH X thể hiện ở những điểm cơ bản sau đây:

+ *Về mục đích phát triển:* Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; giải phóng mạnh mẽ lực lượng sản xuất và không ngừng nâng cao đời sống nhân dân; đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, khuyến khích mọi người vươn lên làm giàu chính đáng, giúp đỡ người khác thoát nghèo và từng bước khá giả hơn. (Mục đích vì con người)

+ *Về phương hướng phát triển:* Phát triển các thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

+ *Về định hướng xã hội và phân phối*: Thực hiện tiên bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước đi và từng chính sách phát triển; tăng cường kinh tế gắn kết chặt chẽ và đồng bộ với phát triển xã hội, văn hóa, giáo dục và đào tạo, giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người.

+ *Về quản lý*: Phát huy vai trò làm chủ xã hội của nhân dân, đảm bảo vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng.

II. TIẾP TỤC HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA

1. Mục tiêu và quan điểm cơ bản

a. Thể chế kinh tế và thể chế kinh tế thị trường

- *Thể chế kinh tế*, là một hệ thống các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế.

- *Thể chế kinh tế thị trường*, là một tổng thể bao gồm các bộ quy tắc, luật lệ và hệ thống các thực thể, tổ chức kinh tế được tạo lập nhằm điều chỉnh hoạt động giao dịch, trao đổi trên thị trường

Thể chế kinh tế thị trường bao gồm:

+ Các quy tắc về hành vi kinh tế diễn ra trên thị trường – các bên tham gia thị trường với tư cách là các chủ thể thị trường

+ Cách thức thực hiện các quy tắc nhằm đạt được mục tiêu hay kết quả mà các bên tham gia thị trường mong muốn

+ Các thị trường – nơi hàng hóa được giao dịch, trao đổi trên cơ sở các yêu cầu, quy định của luật lệ (các thị trường quan trọng như: thị trường hàng hóa và dịch vụ, thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường công nghệ, thị trường bất động sản...)

=> *Kinh tế thị trường định hướng XHCN là nền kinh tế vừa tuân theo các quy luật của kinh tế thị trường (Quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh, quy luật cung cầu, quy luật lưu thông tiền tệ...) vừa chịu sự chi phối của các yếu tố đảm bảo tính định hướng XHCN (Các đặc trưng bản chất của KTTT định hướng XHCN). Do đó, thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN được hiểu là thể chế kinh tế thị trường, trong đó các thiết chế, công cụ và nguyên tắc vận hành được tự giác tạo lập và sử dụng để phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Nói cách khác, thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN là công cụ hướng dẫn cho các chủ thể trong nền kinh tế vận động theo đuổi mục tiêu kinh tế - xã hội tối đa, chứ không đơn thuần là mục tiêu lợi nhuận tối đa.*

b. Mục tiêu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Mục tiêu cơ bản đến năm 2020

Mục tiêu cơ bản của hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta là làm cho nó phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường, thúc

đẩy kinh tế thị trường định hướng XHCN phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế thành công, giữ vững định hướng XHCN, thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ, văn minh”, xây dựng và bảo vệ vững chắc tổ quốc VN XHCN. Mục tiêu này yêu cầu phải hoàn thành cơ bản vào năm 2020

- Mục tiêu cụ thể đến năm 2010 cần đạt các mục tiêu:

+ *Một là*, từng bước xây dựng đồng bộ hệ thống pháp luật, đảm bảo cho nền kinh tế thị trường định hướng XHCN phát triển thuận lợi. Phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước đi đôi với phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp. Hình thành một số tập đoàn kinh tế, các tổng công ty đa sở hữu, áp dụng mô hình quản trị hiện đại, có năng lực cạnh tranh quốc tế.

+ *Hai là*, đổi mới cơ bản mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công

+ *Ba là*, phát triển đồng bộ, đa dạng các loại thị trường cơ bản thống nhất trong cả nước, từng bước liên thông với thị trường khu vực và quốc tế

+ *Bốn là*, giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường

+ *Năm là*, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước và phát huy vai trò của Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể chính trị xã hội và nhân dân trong quản lý, phát triển kinh tế - xã hội.

c. Quan điểm về hoàn thiện thể chế KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa

- Nhận thức đầy đủ, tôn trọng và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện của VN, đảm bảo định hướng XHCN nền kinh tế.

- Đảm bảo tính đồng bộ giữa các bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế, giữa các yếu tố thị trường và các loại thị trường, giữa thể chế kinh tế, thể chế chính trị, xã hội; giữa Nhà nước, thị trường và xã hội. Gắn kết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa và bảo vệ môi trường

- Kế thừa có chọn lọc thành tựu phát triển kinh tế thị trường của nhân loại, kinh nghiệm tổng kết từ thực tiễn đổi mới ở nước ta, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Chủ động, tích cực giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng, bức xúc đồng thời phải có bước đi vững chắc. Vừa làm vừa tổng kết rút kinh nghiệm.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.

2. Một số chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

a. Thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- *Thứ nhất:* Cần thiết sử dụng KTTT làm phương tiện xây dựng CNXH

- *Thứ hai:* Vừa tuân theo quy luật của KTTT vừa đảm bảo tính định hướng XHCN

b. Hoàn thiện thể chế về sở hữu và các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất kinh doanh

- Hoàn thiện thể chế về sở hữu: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa dựa trên sự tồn tại khách quan của nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế. Do vậy, phương hướng hoàn thiện thể chế sở hữu là:

+ Khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân mà đại diện là nhà nước, đồng thời đảm bảo và tôn trọng các quyền của người sử dụng đất.

+ Tác biệt vai trò của nhà nước với tư cách là bộ máy công quyền quản lý toàn bộ nền kinh tế-xã hội với vai trò chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước; tách chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước với chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước.

+ Quy định rõ, cụ thể về quyền của chủ sở hữu và những người liên quan đối với các loại tài sản.

+ Ban hành các quy chế pháp lý về quyền sở hữu của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Hoàn thiện về thể chế phân phối:

+ Hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách về phân bổ nguồn lực, phân phối và phân phối lại theo hướng bảo đảm tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển.

+ Đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các chủ thể trong nền kinh tế.

+ Đổi mới phát triển HTX, tổ hợp tác theo cơ chế thị trường, theo nguyên tắc: tự nguyện, dân chủ, bình đẳng, cùng có lợi và phát triển cộng đồng.

c. Hoàn thiện thể chế đảm bảo đồng bộ các yếu tố thị trường và phát triển đồng bộ các loại thị trường

- Hoàn thiện thể chế đảm bảo đồng bộ các yếu tố của thị trường:

+ *Một là,* tiếp tục đẩy mạnh quá trình đa dạng hóa sở hữu, phát triển nền kinh tế với nhiều loại hình sản xuất, kinh doanh vừa tạo ra sức cung, vừa tạo ra sức cầu cho các loại thị trường.

+ *Hai là,* đẩy mạnh sự phân công, hợp tác giữa các ngành, các vùng, các thành phần kinh tế, cũng như mối quan hệ hợp tác trên phạm vi quốc tế. Một số giải pháp chủ yếu cho vấn đề này là:

. Đẩy mạnh quá trình phân công lại lao động xã hội, cần chú trọng phát triển kinh tế hàng hóa ở các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

. Điều chỉnh cơ cấu đào tạo nguồn nhân lực, ngành nghề theo yêu cầu phát triển cơ cấu sản xuất, cơ cấu lao động, thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế trong các kỳ kế hoạch 5 năm để đến năm 2020 nước ta có một cơ cấu lao động của một nước công nghiệp mới.

. Đẩy mạnh quá trình chuyển giao công nghệ nhằm tạo ra những công nghệ sản xuất phù hợp, tiên tiến, tăng khả năng cạnh tranh của hàng Việt Nam trên thị trường quốc tế.

+ *Ba là*, hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế chính sách, tôn trọng tự do cạnh tranh và kiểm soát độc quyền.

- Phát triển đồng bộ các loại thị trường:

+ Phát triển thị trường hàng hóa và dịch vụ. Thu hẹp những lĩnh vực Nhà nước độc quyền kinh doanh, xóa bỏ độc quyền doanh nghiệp; tiếp tục đổi mới cơ chế kiểm soát giá cả. Phát triển mạnh thương mại trong nước ở tất cả các vùng và tăng nhanh xuất khẩu, nhập khẩu.

+ Từng bước phát triển vững chắc thị trường tài chính, hoàn thiện thị trường tiền tệ; lành mạnh hóa các hoạt động giao dịch vốn ngắn hạn và mua bán các giấy tờ có giá trên thị trường. Phát triển mạnh thị trường vốn, thúc đẩy mạnh hơn hoạt động của thị trường chứng khoán gắn với tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, phát triển hình thức cổ phần và huy động các nguồn vốn trong xã hội cho đầu tư phát triển. Củng cố ngân hàng nhà nước, lành mạnh hóa, cơ cấu lại hệ thống ngân hàng thương mại, các công ty tài chính, công ty mua bán nợ, công ty đầu tư chứng khoán...

+ Phát triển thị trường bất động sản (bao gồm thị trường quyền sử dụng đất và bất động sản gắn liền với đất): bảo đảm quyền sử dụng đất chuyển thành hàng hóa một cách thuận lợi; làm cho đất đai thật sự trở thành nguồn vốn cho phát triển; từng bước làm cho thị trường bất động sản trong nước có sức cạnh tranh so với thị trường khu vực, có sức hấp dẫn các nhà đầu tư.

d. Hoàn thiện thể chế gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển và bảo vệ môi trường

- Thực hiện chính sách khuyến khích làm giàu đi đôi với tích cực thực hiện giảm nghèo, đặc biệt ở các vùng nông thôn, miền núi, vùng dân tộc và các căn cứ cách mạng trước đây.

- Xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội đa dạng và linh hoạt phù hợp với yêu cầu của kinh tế thị trường định hướng XHCN. Mở rộng các hình thức bảo hiểm bắt buộc và tự nguyện, bảo đảm quyền lợi của người tham gia bảo hiểm. Chăm sóc các đối tượng bảo trợ xã hội.

- Hoàn thiện luật pháp, chính sách về bảo vệ môi trường, có chế tài đủ mạnh đối với các trường hợp vi phạm, xử lý triệt để những ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và ngăn chặn không để phát sinh thêm.

e. Hoàn thiện thể chế về vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và sự tham gia của các tổ chức quần chúng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội

- Vai trò lãnh đạo của Đảng thể hiện rõ ở chỗ chỉ đạo nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn để xác định rõ, cụ thể và đầy đủ hơn mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN, đặc biệt những nội dung định hướng XHCN để tạo ra sự đồng thuận trong xã hội. Đảng định hướng sự phát triển bằng các chủ trương, chiến lược, quy hoạch tổng thể.

- Đổi mới và nâng cao vai trò, hiệu lực quản lý kinh tế của Nhà nước. Thực hiện quản lý nhà nước bằng hệ thống pháp luật, giảm hẳn sự can thiệp hành chính vào hoạt động của thị trường và doanh nghiệp.

- Các tổ chức dân cử, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và nhân dân có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN. Để phát huy vai trò của các tổ chức này, Nhà nước phải tiếp tục hoàn thiện luật pháp, cơ chế chính sách, tạo điều kiện để các tổ chức và nhân dân tham gia tích cực và có hiệu quả vào quá trình hoạch định, thực thi, giám sát thực hiện luật pháp, chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a. Kết quả và ý nghĩa

- Sau hơn 20 năm đổi mới, nước ta đã chuyển đổi thành công từ thể chế kinh tế tập trung, bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN. Điều đó được cụ thể hóa:

+ Nền kinh tế đã đạt mức tăng trưởng khá cao đặc biệt là những năm gần đây (tốc độ tăng trưởng trung bình 2001 -2007 trên 7,5%); chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của một số lĩnh vực và sản phẩm có chuyển biến tích cực.

+ Cơ cấu của nền kinh tế tiếp tục có bước chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa và từng bước hiện đại hóa.

+ Tiếp tục thực hiện có kết quả chủ trương giữ vững độc lập, tự chủ về kinh tế, có tiến bộ đáng kể trong việc phát huy các nguồn nội lực của đất nước, của các thành phần kinh tế cho đầu tư phát triển; đồng thời tiếp tục mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Thể chế kinh tế tiếp tục được đổi mới, đang tiếp tục hình thành và phát triển các loại thị trường.

- Việc gắn phát triển kinh tế gắn với giải quyết các vấn đề xã hội, xóa đói giảm nghèo đạt được nhiều kết quả tích cực:

+ Giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ có bước phát triển mới. Nước ta đã đạt chuẩn quốc gia về xóa nạn mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học.

+ Phát triển văn hóa, xây dựng đời sống văn hóa và nếp sống văn minh có tiên bộ ở tất cả các tỉnh, thành trong cả nước.

+ Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân đã được chú trọng hơn. Công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình đạt kết quả tốt. Phong trào toàn dân rèn luyện tập thể dục thể thao được đẩy mạnh.

+ Công tác xóa đói giảm nghèo tiếp tục đạt kết quả quan trọng, giải quyết việc làm có tiên bộ, mức sống của các tầng lớp dân cư ở các vùng, miền trong cả nước tiếp tục được cải thiện. Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, tiêu cực, tệ nạn xã hội được đẩy mạnh, kiên quyết có hiệu quả hơn.

- Về đối ngoại:

+ Đã củng cố và tăng cường quan hệ đoàn kết, hợp tác và hữu nghị với các nước xã hội chủ nghĩa, các nước láng giềng có chung biên giới; góp phần tích cực củng cố sự gắn kết, giữ vững nguyên tắc cơ bản của ASEAN, thúc đẩy quan hệ hợp tác nội khối và với bên ngoài.

+ Tiếp tục mở rộng và tăng cường quan hệ hợp tác, phát triển ổn định, lâu dài với nhiều nước khác trên thế giới.

+ Tích cực tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu như xóa đói, giảm nghèo, phòng chống các dịch bệnh hiểm nghèo, chống khủng bố, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường, ủng hộ và tích cực tham gia vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới chống chiến tranh.

+ Quan hệ đối ngoại của Đảng, hoạt động đối ngoại của nhân dân sống động hơn. Xử lý kịp thời, có hiệu quả các vấn đề phức tạp nảy sinh trong quan hệ đối ngoại với các nước.

b. Hạn chế và nguyên nhân

* *Hạn chế:*

- Quá trình xây dựng, hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN còn chậm, chưa theo kịp yêu cầu của công cuộc đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách chưa đầy đủ, chưa đồng bộ và thống nhất.

- Vấn đề sở hữu, quản lý và phân phối trong doanh nghiệp nhà nước chưa giải quyết tốt, gây khó khăn cho sự phát triển và làm thất thoát tài sản nhà nước nhất là khi cổ phần hóa DNNN. Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác còn bị phân biệt đối xử. Việc xử lý các vấn đề liên quan đến đất đai còn nhiều vướng mắc. Thị trường tài chính, bất động sản, khoa học và công nghệ phát triển chậm, quản lý nhà nước đối với các loại thị trường còn nhiều bất cập. Phân bổ nguồn lực quốc gia chưa hợp lý. Cơ chế “xin - cho” chưa được xóa bỏ triệt để. Chính sách tiền lương còn mang nặng tính bình quân.

- Cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành của bộ máy nhà nước còn nhiều bất cập, hiệu quả, hiệu lực quản lý còn thấp. Cải cách hành chính chậm, chưa đạt yêu cầu mục tiêu đề ra. Tệ tham nhũng, lãng phí và quan liêu vẫn nghiêm trọng.

- Cơ chế, chính sách phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội đổi mới chậm, chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục, đào tạo còn thấp. Hệ thống an sinh xã hội còn sơ khai. Nhiều vấn đề bức xúc trong xã hội và bảo vệ môi trường chưa được giải quyết tốt.

** Nguyên nhân của những hạn chế:*

- Việc xây dựng thể chế KTTT định hướng XHCN là vấn đề hoàn toàn mới chưa có tiền lệ trong lịch sử. Nhận thức về KTTT định hướng XHCN còn nhiều hạn chế do công tác lý luận chưa theo kịp đòi hỏi của thực tiễn.

- Năng lực thể chế hóa và quản lý, tổ chức thực hiện của Nhà nước còn chậm, nhất là trong giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc.

- Vai trò tham gia hoạch định chính sách thực hiện và giám sát của các cơ quan dân cử, mặt trận tổ quốc, các đoàn thể hành chính, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp còn yếu

Chương VI

ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI

I. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI (1975-1985)

1. Hoàn cảnh lịch sử

a. Tình hình thế giới

- *Đặc điểm và xu thế quốc tế*
 - + Sự phát triển nhanh, mạnh của cách mạng KHKT và công nghệ thúc đẩy lực lượng sản xuất thế giới phát triển mạnh.
 - + Xu thế hòa hoãn giữa các nước lớn để chạy đua phát triển kinh tế
- *Tình hình các nước xã hội chủ nghĩa*
 - + Hệ thống XHCN mở rộng
 - + Phong trào cách mạng thế giới phát triển mạnh
 - + Tình hình kinh tế - xã hội ở các nước XHCN trì trệ và mất ổn định.
- *Những chuyển biến mới của tình hình khu vực Đông Nam Á*, mở ra cục diện hoà bình, hợp tác trong khu vực: Các nước ASEAN kí *Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á (2/1976)*.

b. Tình hình trong nước

- *Thuận lợi:*
 - + Khí thế xây dựng CNXH sôi nổi
 - + Công cuộc xây dựng CNXH đã đạt được một số thành tựu quan trọng
- *Khó khăn:*
 - + Vừa khắc phục hậu quả chiến tranh, vừa phải đối phó với chiến tranh biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc.
 - + Các thế lực thù địch sử dụng nhiều thủ đoạn thâm độc chống phá cách mạng Việt Nam.
 - + Tư tưởng chủ quan, nóng vội trong xây dựng CNXH

2. Nội dung đường lối đối ngoại của Đảng

- Đại hội IV (12/1976) xác định:
 - + Ra sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi để nhanh chóng hàn gắn những vết thương chiến tranh, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở nước ta.
 - + Trong quan hệ với các nước chủ trương củng cố và tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa; Bảo vệ và phát triển mối quan hệ đặc biệt Việt Nam- Lào- Campuchia; Sẵn sàng thiết lập, phát triển quan hệ

hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực; Thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường giữa Việt Nam với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi.

- Từ giữa năm 1978, Đảng đã điều chỉnh một số chủ trương:
 - + Chú trọng củng cố tăng cường hợp tác về mọi mặt với Liên Xô- coi quan hệ với Liên Xô là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam.
 - + Nhấn mạnh yêu cầu ra sức bảo vệ mối quan hệ đặc biệt Việt – Lào trong bối cảnh vấn đề Campuchia đang diễn biến phức tạp.
 - + Chủ trương góp phần xây dựng Đông Nam Á hoà bình, tự do, trung lập và ổn định và đề ra yêu cầu mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.
- Đại hội V của Đảng xác định:
 - + Xây dựng quan hệ hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Coi quan hệ với Liên Xô là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam.
 - + Củng cố và tăng cường đoàn kết hợp tác với Lào và Campuchia. Xác định rằng đây là quan hệ đặc biệt, có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh của ba dân tộc.
 - + Kêu gọi các nước ASEAN hãy cùng các nước Đông Dương đối thoại và thương lượng để giải quyết các trở ngại, nhằm xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình và ổn định.
 - + Chủ trương khôi phục quan hệ bình thường với Trung Quốc trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình.
 - + Chủ trương thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường về mặt nhà nước, về kinh tế, văn hoá, khoa học, kỹ thuật với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị.

3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a. Kết quả và ý nghĩa

- *Kết quả:*
 - + Việt Nam gia nhập Hội đồng Thương trợ kinh tế (SEV) (29/6/1978); ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác toàn diện với Liên Xô (31/11/1978)
 - + Thiết lập quan hệ ngoại giao với 23 nước; Gia nhập: Quỹ tiền tệ quốc tế (15/9/1976), Ngân hàng thế giới (21/9/1976), Ngân hàng phát triển châu Á (23/9/1976), Liên Hiệp quốc (20/9/1977)...
 - + Thiết lập được quan hệ ngoại giao với tất cả các nước trong khối ASEAN (Philippin và Thái Lan là hai nước cuối cùng).
- *Ý nghĩa:*
 - + Tranh thủ được nguồn viện trợ đáng kể từ các nước XHCN và các nước ngoài hệ thống XHCN, góp phần khôi phục đất nước sau chiến tranh.

+ Tranh thủ được sự ủng hộ, hợp tác của các nước, các tổ chức quốc tế, đồng thời phát huy được vai trò của nước ta trên trường quốc tế.

+ Tạo điều kiện thuận lợi để triển khai các hoạt động đối ngoại trong giai đoạn sau với tổ chức ASEAN, nhằm xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, hữu nghị, hợp tác.

a. Hạn chế và nguyên nhân

- *Hạn chế*: Nước ta bị bao vây, cô lập, trong đó đặc biệt là từ cuối thập kỷ 70 thế kỷ XX, lấy cớ “sự kiện Campuchia” các nước ASEAN và một số nước khác thực hiện bao vây, cấm vận Việt Nam

- *Nguyên nhân*:

+ Việt Nam chưa nắm bắt được xu thế chuyển từ đối đầu sang hoà hoãn và chạy đua kinh tế trên thế giới

+ Không kịp thời đổi mới quan hệ đối ngoại cho phù hợp với tình hình mới

+ Không tranh thủ được các yếu tố quốc tế thuận lợi cho khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh

+ Những hạn chế đối ngoại của Việt Nam giai đoạn (1975-1986) suy cho cùng đều xuất phát từ nguyên nhân cơ bản đã được Đại hội VI của Đảng chỉ ra: “bệnh chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội chạy theo nguyện vọng chủ quan”.

II. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI, HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối

a. Hoàn cảnh lịch sử

- *Tình hình thế giới từ thập kỷ 80, thế kỷ XX đến nay (đặc điểm thế giới; các xu thế quốc tế)*:

+ Sự tác động sâu sắc, mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đến mọi mặt của đời sống của tất cả các quốc gia.

+ Các nước XHCN lâm vào khủng hoảng sâu sắc, trật tự thế giới hai cực tan rã.

+ Xu thế chung của thế giới là hoà bình, hợp tác, phát triển (mặc dù vẫn còn những cuộc chiến tranh cục bộ xung đột, tranh chấp)

- *Tình hình khu vực Châu Á – Thái Bình Dương*:

+ Châu Á – Thái Bình Dương vẫn được đánh giá là khu vực ổn định, mặc dù vẫn tồn tại những bất ổn (hạt nhân, tranh chấp lãnh hải biển Đông...)

+ Là khu vực có tiềm lực lớn và năng động về phát triển kinh tế, xu thế hoà bình và hợp tác trong khu vực phát triển mạnh.

- *Yêu cầu nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam:*

+ *Nhu cầu cần thiết và cấp bách:* Giải toả tình trạng đói đầu, thù địch, phá thế bị bao vây, cấm vận, tiến tới bình thường hoá và mở rộng quan hệ hợp tác với các nước. Tạo môi trường quốc tế thuận lợi để tập trung xây dựng kinh tế.

+ *Nhu cầu đặt ra gay gắt:* Chống tụt hậu về kinh tế, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nước ta với các quốc gia khác: Phát huy tối đa nguồn lực trong nước, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài.

=> Ba vấn đề trên là cơ sở để Đảng Cộng sản Việt Nam xác định quan điểm và hoạch định chủ trương, chính sách đối ngoại thời kỳ đổi mới.

b) Các giai đoạn hình thành, phát triển đường lối

* *Giai đoạn (1986-1996): xác lập đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế*

- *Đại hội VI (12/1986)* Đảng ta nhận định: “Xu thế mở rộng phân công, hợp tác giữa các nước, kể cả các nước có chế độ kinh tế- xã hội khác nhau, cũng là những điều kiện rất quan trọng đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta” từ đó Đảng chủ trương:

+ Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại và đề ra yêu cầu mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế với các nước ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa, với các nước công nghiệp phát triển, các tổ chức quốc tế và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi.

+ Tháng 12/1987 luật đầu tư nước ngoài được ban hành. Đây là văn bản đầu tiên tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam

- Nghị quyết 13 *Về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới (5/1988)* Bộ chính trị khẳng định:

+ **K**iên quyết chủ động chuyển cuộc đấu tranh từ đối đầu sang hợp tác cùng tồn tại hoà bình;

+ **K**iên quyết mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, ra sức đa dạng hoá quan hệ đối ngoại;

+ **L**ợi dụng những điều kiện quốc tế thuận lợi để tranh thủ vị trí có lợi nhất trong phân công lao động quốc tế, ra sức đa dạng hoá quan hệ đối ngoại.

=> Từ năm 1989, Đảng chủ trương xoá bỏ tình trạng độc quyền trong sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu – bước đổi mới đầu tiên trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại.

- *Đại hội VII (6/1991):* Xác định chính sách đối ngoại cụ thể với:

+ Lào & Campuchia: Đổi mới phương thức hợp tác, chú trọng hiệu quả.

+ Trung Quốc: Thúc đẩy bình thường hoá quan hệ, từng bước mở rộng hợp tác Việt – Trung.

+ Khu vực: Phát triển quan hệ hữu nghị với các nước Đông Nam Á và Châu Á – Thái Bình Dương.

+ Hoa Kỳ: Thúc đẩy quá trình bình thường hoá quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ.

Các Hội nghị Trung ương (khoá VII) tiếp tục cụ thể hoá quan điểm của Đại hội VII về lĩnh vực đối ngoại: Chủ trương triển khai mạnh mẽ và đồng bộ *Đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá và đa phương hoá quan hệ đối ngoại*.

=> Đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế được *đề ra* từ Đại hội VI, và được các Hội nghị Trung ương khoá VI, VII *phát triển*.

* *Giai đoạn (1996-2008): bổ sung và hoàn chỉnh đường lối đối ngoại, chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế*

- *Đại hội VIII (6/1996):* Chủ trương mở rộng quan hệ với các Đảng cầm quyền và các đảng khác; Mở rộng quan hệ đối ngoại nhân dân, quan hệ với các tổ chức phi chính phủ; Thử nghiệm để tiến tới thực hiện đầu tư ra nước ngoài.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư, khoá VIII (12-1997) chỉ rõ: Tiến hành khẩn trương, vững chắc việc đàm phán Hiệp định Thương mại với Mỹ, gia nhập APEC và WTO.

- *Đại hội IX (4/2001):* Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với *chủ động hội nhập kinh tế quốc tế*, mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, kết hợp nội lực với ngoại lực tổng hợp phát triển đất nước. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển → Đánh dấu bước phát triển về chất tiến trình quan hệ quốc tế của Việt Nam thời kỳ đổi mới.

- *Đại hội X (4-2006):* Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; Tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

=> Như vậy, đến Đại hội X (năm 2006) đã hình thành *đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá các quan hệ quốc tế*.

2. Nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế

a. Mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo

- *Cơ hội và thách thức*

+ *Cơ hội:* Xu thế hoà bình, hợp tác phát triển và xu thế toàn cầu hoá kinh tế; Thắng lợi của sự nghiệp đổi mới đã nâng cao thế và lực của nước ta trên trường quốc tế.

+ *Thách thức*: Những vấn đề toàn cầu: Phân hoá giàu nghèo, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia...; Chịu sức ép cạnh tranh gay gắt trên cả 3 cấp độ: Sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia. Những biến động trên thị trường quốc tế.

=> Những cơ hội và thách thức trên có *mối quan hệ, tác động qua lại, có thể chuyển hoá lẫn nhau*.

- *Mục tiêu, nhiệm vụ đối ngoại*

+ Mở rộng đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế

+ Kết hợp nội lực & ngoại lực để tạo thành nguồn lực tổng hợp đầy mạnh CNH, HĐH

+ Phát huy vai trò và nâng cao vị thế của Việt Nam trong quan hệ quốc tế

+ Góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới.

- *Tư tưởng chỉ đạo*

+ Bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính, đồng thời thực hiện nghĩa vụ quốc tế theo khả năng của Việt Nam

+ Giữ vững độc lập tự chủ, tự cường đi đôi với đẩy mạnh đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại

+ Nắm vững hai mặt *hợp tác* và *đấu tranh* trong quan hệ quốc tế

+ Mở rộng quan hệ với mọi quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị xã hội

+ Kết hợp đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân.

+ Giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Phát huy tối đa nội lực và sử dụng hiệu quả các nguồn lực bên ngoài

+ Đẩy nhanh nhịp độ cải cách thể chế, cơ chế, chính sách kinh tế phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước.

+ Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, và phát huy vai trò của Nhà nước và các tổ chức chính trị xã hội và nhân dân trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

b. Một số chủ trương, chính sách lớn về mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế

- Đưa các quan hệ đã được thiết lập vào chiều sâu, ổn định, bền vững

- Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp

- Bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế kinh tế phù hợp với các nguyên tắc, quy định của WTO

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy nhà nước

- Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm trong hội nhập kinh tế quốc tế
- Giải quyết tốt các vấn đề văn hoá, xã hội và môi trường trong quá trình hội nhập
- Giữ vững và tăng cường quốc phòng, an ninh trong quá trình hội nhập
- Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân; chính trị đối ngoại và kinh tế đối ngoại
- Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại.

3. Thành tựu, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a. Thành tựu và ý nghĩa

- *Thành tựu*
 - + Phá thế bị bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch, tạo dựng môi trường quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc
 - + Giải quyết hoà bình các vấn đề biên giới, lãnh thổ, biển đảo với các nước liên quan
 - + Mở rộng quan hệ đối ngoại theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá (thiết lập, mở rộng quan hệ với các nước, tham gia tích cực tại Liên hợp quốc...)
 - + Tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế (tham gia AFTA, APEC, WTO)
 - + Thu hút đầu tư nước ngoài, mở rộng thị trường, tiếp thu khoa học công nghệ và kỹ năng quản lý
 - + Từng bước đưa hoạt động của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế vào môi trường cạnh tranh
- *Ý nghĩa*
 - + Kết hợp nội lực với ngoại lực, hình thành sức mạnh tổng hợp góp phần đưa đến những thành tựu kinh tế to lớn
 - + Giữ vững, củng cố độc lập tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa
 - + Nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế

b) Hạn chế và nguyên nhân

- Trong quan hệ với các nước, nhất là các nước lớn chúng ta còn lúng túng, bị động...
- Một số chủ trương, cơ chế, chính sách chậm được đổi mới so với yêu cầu mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế; luật pháp, chính sách quản lý kinh tế - thương mại chưa hoàn chỉnh
- Chưa hình thành được một kế hoạch tổng thể và dài hạn về hội nhập kinh tế quốc tế và một lộ trình hợp lý cho việc thực hiện các cam kết

- Doanh nghiệp nước ta còn yếu cả về sản xuất, quản lý và khả năng cạnh tranh

- Đội ngũ cán bộ công tác đối ngoại còn thiếu và yếu; công tác tổ chức chỉ đạo chưa sát và chưa kịp thời.

=> Quá trình thực hiện đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế từ 1986 – 2008, mặc dù còn những hạn chế, nhưng thành tựu là cơ bản. Những thành tựu đó đã chứng minh đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ đổi mới là đúng đắn và sáng tạo.